

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024





“

Là thành viên của Tasco Auto, đơn vị dẫn đầu trong lĩnh vực phân phối ô tô tại Việt Nam, Savico không ngừng củng cố vị thế của mình thông qua việc mở rộng mạng lưới phân phối và đa dạng hóa danh mục thương hiệu, đồng thời gia tăng hiệu quả kinh doanh. Khi gia nhập và cộng hưởng với các nguồn lực của Tasco – công ty đang hướng đến vị trí số 1 trong dịch vụ ô tô và hạ tầng giao thông thông minh, Savico cùng các thành viên khác trong hệ thống Tasco cam kết cung cấp chuỗi giá trị toàn diện cho khách hàng sở hữu xe ô tô.

Savico sẽ tận dụng tối đa hệ sinh thái của Công ty Mẹ để tạo ra giá trị cộng hưởng, cung cấp dịch vụ và trải nghiệm toàn diện trong suốt vòng đời của phương tiện. Mục tiêu của chúng tôi là giúp khách hàng dễ dàng tiếp cận mọi sản phẩm và dịch vụ liên quan đến ô tô thông qua chuỗi dịch vụ đa dạng, bao gồm: mua xe mới, mua/bán xe cũ, sửa chữa bảo dưỡng, phụ kiện, đăng ký xe và các dịch vụ giá trị gia tăng như tài chính (vay mua xe), bảo hiểm, đổi xe cũ lấy xe mới, nâng cấp xe từ phổ thông lên xe sang, cùng các giải pháp giao thông thông minh cho xe ô tô.

Với mục tiêu khai thác tiềm năng tăng trưởng mạnh mẽ của thị trường ô tô, chúng tôi sẽ tập trung thực hiện các chiến lược khác biệt, hướng đến việc trở thành đối tác chiến lược của các hãng ô tô hàng đầu thế giới. Dựa trên những giá trị văn hóa bền vững và khát vọng mạnh mẽ, chúng tôi cam kết mang lại lợi ích tối đa cho cổ đông, nhà đầu tư, đối tác, khách hàng, người lao động và cộng đồng.

”

Mục lục

Chương 01

Tổng quan

- 08. Tầm nhìn, Sứ mệnh và Giá trị cốt lõi
- 10. Điểm nhấn 2024
- 12. Lịch sử hình thành và phát triển
- 16. Thông tin cổ phiếu
- 18. Hoạt động quan hệ cổ đông
- 20. Cơ cấu tổ chức, mô hình quản trị
- 22. Thành viên Hội đồng Quản trị,
Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Chương 02

Chiến lược phát triển

- 28. Chiến lược phát triển 2025 – 2027
- 29. Các xu hướng chính, cơ hội và rủi ro

Chương 03

Báo cáo Ban Tổng Giám đốc

- 32. Tổng quan vĩ mô, thị trường 2024
& Dự báo 2025
- 36. Kết quả kinh doanh năm 2024
- 42. Kế hoạch kinh doanh năm 2025

Chương 04

Quản trị doanh nghiệp

- 48. Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị
- 53. Báo cáo của Ban Kiểm soát

Chương 05

Phát triển bền vững

- 56. Tổng quan về phát triển bền vững
- 58. Báo cáo đánh giá tác động môi trường
và xã hội
- 62. Chỉ tiêu xã hội

Chương 06

Báo cáo tài chính

- 68. Báo cáo tài chính Hợp nhất



TỔNG QUAN

Chương 01

TẦM NHÌN TƯƠNG LAI



TẦM NHÌN

Trở thành lựa chọn số 1 về dịch vụ ô tô tại Việt Nam, tăng cường hợp tác khu vực và quốc tế

SỨ MỆNH

Mang đến cho người tiêu dùng những sản phẩm, dịch vụ uy tín, nâng cao chất lượng và giá trị cuộc sống

GIÁ TRỊ CỐT LÕI



TỐC ĐỘ - QUYẾT LIỆT

Hành động nhanh, quyết đoán, cam kết đạt mục tiêu với quyết tâm cao nhất.



TINH GỌN - HIỆU SUẤT CAO

Vận hành tối ưu, giảm lãng phí, tạo giá trị lớn với năng suất vượt trội.



TẦM NHÌN LỚN - PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Hướng đến mục tiêu chung, tăng trưởng dài hạn, mục tiêu lớn đủ cảm hứng, cân bằng hiệu quả và trách nhiệm.

ĐIỂM NHẤN NĂM 2024

TỔNG TÀI SẢN
(Tỷ đồng)

8.961

VỐN HÓA
(Tỷ đồng)

1.346

(Cập nhật ngày 31/12/2024).

EBITDA
(Tỷ đồng)

606

LỢI NHUẬN GỘP
(Tỷ đồng)

1.732

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ
(Tỷ đồng)

261

tăng trưởng 535%
so với cùng kỳ

DOANH THU HỢP NHẤT

24.772

(Tỷ đồng)
tăng trưởng 119% so với cùng kỳ

THỊ PHẦN (*)

13,62%

MẠNG LƯỚI

106

showroom

SẢN LƯỢNG XE MỚI
(Xe)

40.315

SỐ CÔNG TY
CON / CÔNG TY
LIÊN KẾT

67

NHÂN SỰ

6.592

(*) Thị phần theo số liệu Vama

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Savico 42 năm hình thành và phát triển

1982 – 2004

XÂY DỰNG NỀN MÓNG

1982

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (SAVICO) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập vào 01/09/1982 với tên gọi là Công ty Dịch vụ Quận 1.

1986

Đổi tên từ Công ty Dịch vụ Quận 1 thành Công ty Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn với tên giao dịch là SAVICO.

1990

Đầu tư, phát triển kinh doanh dịch vụ ngành ô tô, xe gắn máy, du lịch, dịch vụ vận chuyển – taxi...tạo nền tảng cho việc phát triển hệ thống Dịch vụ thương mại sau này.

1995

Mở rộng kinh doanh sang lĩnh vực Dịch vụ Bất động sản và đưa vào danh mục hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty.

1998

Từng bước chuyển hướng hoạt động sang mô hình Công ty đầu tư – bắt đầu bằng việc góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần của các công ty; xây dựng và phát triển hệ thống đại lý phân phối xe ô tô, xe gắn máy của các nhãn hiệu có uy tín như: Toyota, Ford, Suzuki,...

2004 – 2014

HỘI NHẬP PHÁT TRIỂN

2005

Thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 04/01/2005. Hoạt động của Công ty tập trung vào 3 lĩnh vực: Dịch vụ Thương mại, Dịch vụ Bất động sản và Dịch vụ Tài chính.

2006

Ngày 21/12/2006, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán SVC.

2009

Ngày 01/06/2009, cổ phiếu của Công ty chuyển sang giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán SVC.

2015 – 2022

MỞ RỘNG KINH DOANH

Đẩy mạnh phát triển hoạt động phân phối và dịch vụ ngành ô tô. Mở rộng sang kinh doanh xe thương mại và kinh doanh xe cao cấp với thương hiệu Volvo. Tổng số đại lý ô tô phát triển mới giai đoạn này là 38 đại lý, nâng tổng số đại lý ô tô trong hệ thống SAVICO lên con số 57 đại lý.

2022–2026

ĐỔI MỚI – TĂNG TỐC

2022 – Dấu mốc 40 năm thành lập, mở hướng cho chặng đường phát triển mới

Đặt cột mốc quan trọng xác lập mục tiêu ưu tiên trong việc thực thi chiến lược phát triển đột phá ngành dịch vụ ô tô, dịch vụ Bất động sản và dịch vụ giá trị gia tăng. Cam kết mang lại giá trị cao hơn cho Cổ đông, Đối tác, Cán bộ nhân viên và Khách hàng; chia sẻ, đóng góp cho cộng đồng và xã hội.

2023

Việc trở thành một thành viên của Tasco giúp Savico có thêm nguồn lực để hoàn thiện chuỗi giá trị toàn diện dành cho ô tô và chủ xe ô tô, hướng đến tham gia chuỗi giá trị cao hơn của ngành ô tô.

Năm 2023 đánh dấu một sự chuyển mình mạnh mẽ của Savico về mặt tổ chức, bộ máy theo hướng tinh gọn, hiệu quả, tối ưu nguồn lực để bứt phá.

2024

Tận dụng tốt các cơ hội của thị trường để tăng tốc mạnh mẽ hoạt động kinh doanh các thương hiệu truyền thống và đầu tư, phát triển các thương hiệu ô tô mới như Geely, Lynk&Co để không ngừng đa dạng dải sản phẩm, đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng liên quan đến dịch vụ ô tô.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ SAVICO

LĨNH VỰC KINH DOANH

DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI

Tổ chức hệ thống đại lý trực tiếp phân phối ô tô, xe gắn máy từ nhà sản xuất trong và ngoài nước; sửa chữa; bảo trì ô tô, xe gắn máy và các dịch vụ kèm theo cho các thương hiệu Toyota, Ford, Volvo, Hyundai, Honda, Mitsubishi, Suzuki, Isuzu, Honda, Lynk&Co....



DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

Hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh
Dịch vụ Thương mại và Dịch vụ
Bất Động sản.



DỊCH VỤ BẤT ĐỘNG SẢN

Đầu tư, phát triển kinh doanh bất động sản theo định hướng cao ốc văn phòng, trung tâm thương mại... Đầu tư cơ sở vật chất hỗ trợ cho hoạt động của lĩnh vực Dịch vụ – Thương mại.



ĐỊA BÀN KINH DOANH

Địa bàn hoạt động kinh doanh của SAVICO trải dài từ Bắc vào Nam

MIỀN TRUNG & TÂY NGUYÊN

Đà Nẵng
Quảng Nam
Gia Lai
Bình Định
Kon Tum
Lâm Đồng

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

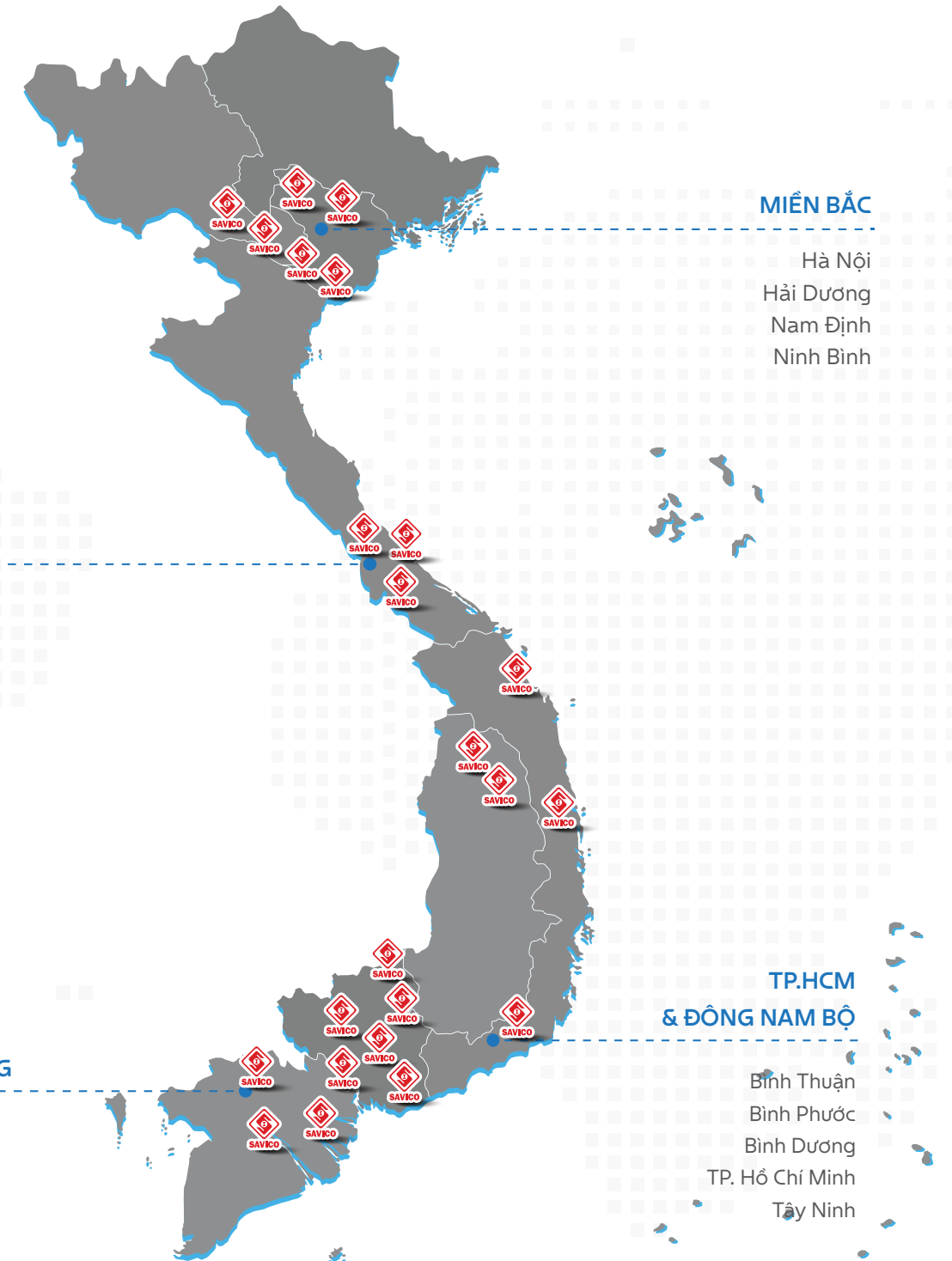
Vĩnh Long
Cần Thơ
An Giang
Hậu Giang
Kiên Giang
Long An
Bà Rịa Vũng Tàu

MIỀN BẮC

Hà Nội
Hải Dương
Nam Định
Ninh Bình

TP.HCM & ĐÔNG NAM BỘ

Bình Thuận
Bình Phước
Bình Dương
TP. Hồ Chí Minh
Tây Ninh



THÔNG TIN CỔ PHIẾU VÀ CỔ ĐÔNG

THỐNG KÊ CỔ PHIẾU TRONG NĂM 2024

	ĐVT	SỐ LIỆU
30/12/2024	đồng/ CP	20.200
Giá ngày 29/12/2023	đồng/ CP	29.450
Giá cao nhất trong năm (12/01/2024)	đồng/ CP	30.000
Giá thấp nhất trong năm (19/12/2024)	đồng/ CP	20.150
Khối lượng cổ phiếu lưu hành	CP	66.620.064
EPS 2024 - Theo BCKT Hợp nhất	đồng/ CP	1.495
P/E - Theo BCKT Hợp nhất	lần	13,5
P/B - Theo BCKT Hợp nhất	lần	0,57

Cổ phiếu

Tổng số CP phát hành tại thời điểm 31/12/2024	66.630.564 cổ phiếu
Loại cổ phiếu	Phổ thông
Tổng số CP đang lưu hành tại thời điểm 31/12/2024	66.620.064 cổ phiếu

Số cổ phần bị hạn chế tự do chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu

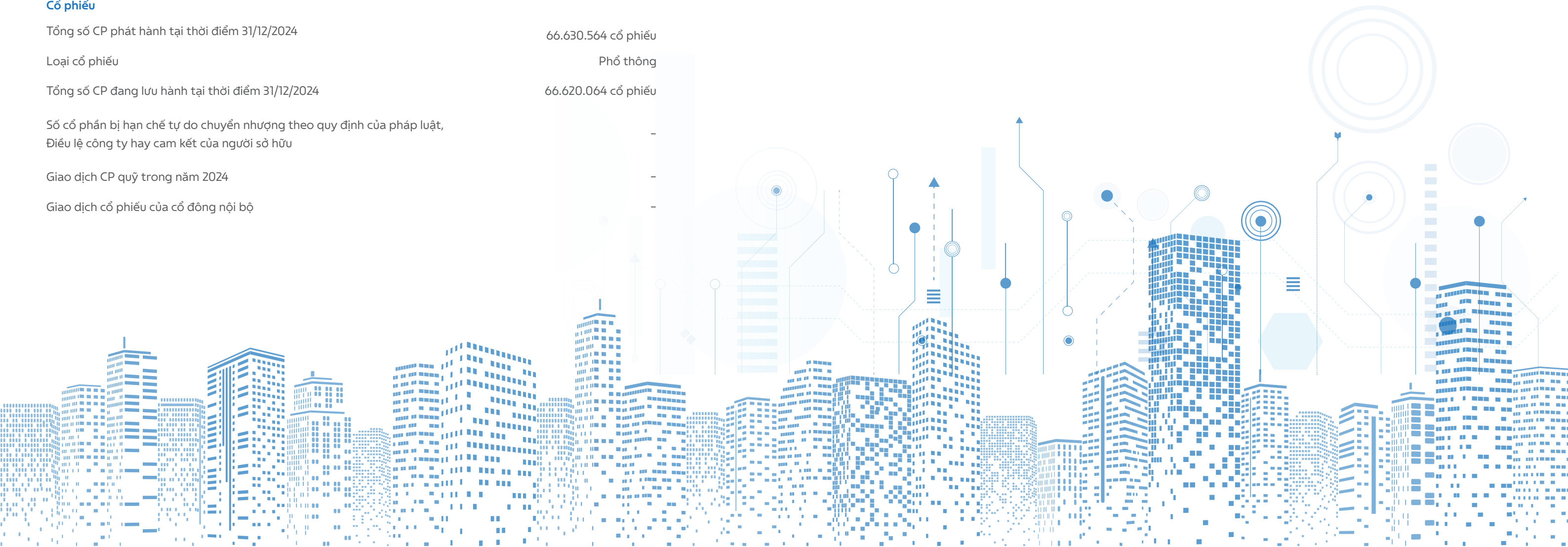
Giao dịch CP quỹ trong năm 2024

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Cơ cấu cổ đông

(Theo danh sách đăng ký cuối cùng ngày 26/09/2024)

STT	PHÂN LOẠI CỔ ĐÔNG	KHỐI LƯỢNG	TỶ LỆ NĂM GIỮ	SỐ LƯỢNG CỔ ĐÔNG	CƠ CẤU CỔ ĐÔNG	
					Tổ chức /	Cá nhân
1	Cổ đông Nhà Nước	27.180.860	40,79%	1	1	-
2	HĐQT, BTGD, BKS, KTT	-	-	-	-	-
3	Cổ đông trong nước	65.391.392	98,14%	896	24	872
4	Cổ đông nước ngoài	1.142.584	1,71%	53	14	39
5	Cổ phiếu quỹ	10.500	0,02%	1	1	-



HOẠT ĐỘNG QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ NĂM 2024

SAVICO luôn thể hiện sự nhất quán, trung thực, minh bạch và công bố thông tin một cách công bằng trong giao tiếp với nhà đầu tư, cổ đông. Mọi thông tin (theo quy định và tự nguyện) được công bố một cách chính xác, đầy đủ, rõ ràng, đúng thời hạn trên trang điện tử của SAVICO (bằng tiếng Việt và tiếng Anh), Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Tp.HCM.

Hoạt động IR của SAVICO tập trung vào việc đáp ứng các quy định hiện hành về công bố thông tin, đảm bảo các thông tin công bố ra công chúng kịp thời, chính xác, tuân thủ theo các quy định hiện hành của pháp luật. Ban IR cũng là đầu mối tiếp nhận và kết nối thông tin giữa Công ty với cổ đông, nhà đầu tư, các tổ chức tài chính, các công ty chứng khoán...;

Song song đó, SAVICO tiếp tục cải thiện việc thiết lập định hướng theo các quy chuẩn quốc tế về phát triển bền vững, đây thực sự là một tham khảo cần thiết đối với SAVICO.

Bên cạnh đó, SAVICO cũng luôn nhận được nhiều chia sẻ, hỗ trợ từ phía nhà đầu tư, các cổ đông để hoạt động IR ngày càng đáp ứng cao hơn các yêu cầu của cổ đông, nhà đầu tư, các cơ quan quản lý và các tổ chức có liên quan.

SAVICO luôn thể hiện sự nhất quán, trung thực, minh bạch và công bố thông tin một cách công bằng trong giao tiếp với nhà đầu tư, cổ đông.



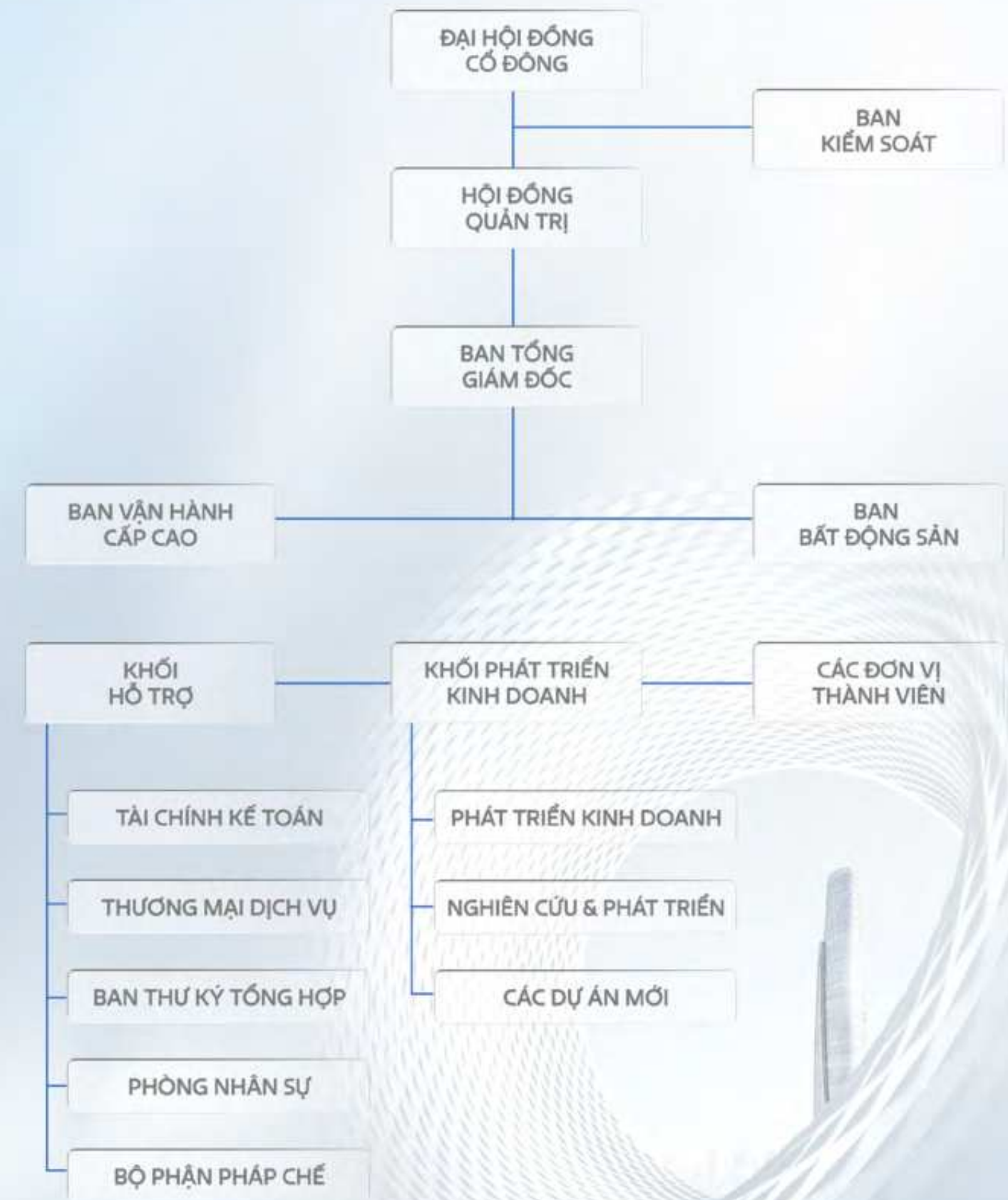
MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

Savico phát triển theo mô hình công ty đầu tư (Công ty mẹ)

Đầu tư vào các dự án thương mại dịch vụ, bất động sản, tài chính thông qua việc góp vốn và tham gia quản trị song hành với các đơn vị thành viên để phát triển kinh doanh.

Mô hình quản trị theo ngành dọc "chuyên biệt để tạo lợi thế" và quản trị theo khu vực "kết hợp để tạo hiệu quả". Hàng năm, Savico tiến hành giao chỉ tiêu kinh doanh cho các đơn vị thành viên, kiểm soát hoạt động để đảm bảo hiệu quả đầu tư. Đồng thời hỗ trợ các đơn vị thành viên mở rộng thị trường, đào tạo phát triển nguồn nhân lực, tăng cường liên kết, phối hợp giữa các đơn vị thành viên để nâng cao năng lực cạnh tranh của toàn hệ thống.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông **NGÔ ĐỨC VŨ**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Đức Vũ được bầu giữ vị trí Chủ tịch Hội đồng Quản trị tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico) từ tháng 10 năm 2024. Ông có hơn 25 năm kinh nghiệm và thế mạnh về kiến trúc tổ chức, đầu tư, quản trị vận hành tại các tổ chức có quy mô lớn. Ông Ngô Đức Vũ được Hội đồng Quản trị tin tưởng giao nhiệm vụ trọng tâm là hoạch định và dẫn dắt triển khai các sáng kiến chiến lược mới, thúc đẩy quá trình chuyển đổi để tối ưu nguồn lực, nâng cao chất lượng dịch vụ và hiệu quả hoạt động tại Savico và nhân rộng các mô hình thành công trên toàn ngành xe thuộc hệ thống Tasco Auto.



Ông **HỒ VIỆT HÀ**
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Việt Hà được bầu giữ chức vụ Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico) từ tháng 09 năm 2024. Ông đã có gần 25 năm kinh nghiệm đảm nhiệm các chức vụ điều hành cấp cao tại nhiều tổ chức hàng đầu trong nước và quốc tế, trong đó có 10 năm đảm nhiệm chức vụ Giám đốc kiểm toán của Công ty Kiểm toán hàng đầu thế giới như KPMG, AA; hơn 10 năm là Giám đốc Điều hành cấp Tập đoàn và thành viên Hội đồng Quản trị của Thiên Minh Group tập trung phát triển dịch vụ du lịch cao cấp và gần 5 năm giữ chức Chủ tịch điều hành tổ chức lớn về hạ tầng ngành nước tại Việt Nam.



Ông **VŨ ĐÌNH ĐỘ**
Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Đình Độ tham gia Hội đồng Quản trị tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico) từ tháng 04 năm 2023. Ông là nhà đầu tư, người đồng sáng lập và đồng hành cùng sự phát triển của các công ty phát triển hạ tầng cấp nước, các công ty sản xuất vật tư hạ tầng ngành nước, sản xuất vật liệu hoàn thiện cơ bản... trong hệ thống Công ty Cổ phần DNP Holdings cũng như ghi dấu ấn mạnh mẽ trong việc xây dựng hệ sinh thái về dịch vụ ô tô thông minh của Công ty Cổ phần Tasco. Ông có kiến thức sâu rộng và gần 20 năm kinh nghiệm xây dựng chiến lược phát triển, kiến trúc tổ chức, hoạt động đầu tư và hoạt động quản trị vận hành doanh nghiệp tại các tổ chức lớn của Việt Nam.



Ông **NGUYỄN NGỌC CHÂU**
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Châu được bầu giữ chức vụ Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico) từ tháng 06 năm 2021. Quá trình công tác của Ông Nguyễn Ngọc Châu gắn liền với Tổng Công ty Bến Thành (hiện Ông Châu là Thành viên Chuyên trách Hội đồng thành viên Tổng Công ty Bến Thành). Trước đó, Ông từng là Chủ tịch Hội đồng thành viên của Bến Thành Tourist, một thương hiệu du lịch lớn tại Việt Nam. Ông có hơn 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản trị, điều hành tại các công ty liên doanh, đầu tư...



Ông **TRẦN QUANG TRƯỜNG**
Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Trần Quang Trường được bầu giữ chức vụ Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico) từ tháng 4 năm 2023. Với hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, kế toán, Ông Trần Quang Trường ghi dấu ấn với vai trò lãnh đạo cấp cao tại các doanh nghiệp trong hệ thống Tổng Công ty Bến Thành như Công ty CP Vật tư Tổng hợp Bến Thành; Công ty Cổ phần Văn hóa Tổng hợp Bến Thành.



Ông **TRẦN HẢI ANH**
Thành viên Hội đồng Quản trị
Phó Tổng Giám đốc

Ông Trần Hải Anh được bầu giữ chức danh Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn từ tháng 4/2024 (Trước đó Ông Trần Hải Anh đã được bổ nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc Công ty từ tháng 12 năm 2023). Từng tốt nghiệp Đại học Bách Khoa Hà Nội và có nhiều kinh nghiệm về kiến trúc hệ thống và lập trình cao cấp, Ông Trần Hải Anh đã có những đóng góp quan trọng vào thành công của các dự án lớn trong lĩnh vực công nghệ của các thương hiệu lớn như Vinaphone, Vietnamobile... Trước khi gia nhập Savico, Ông Trần Hải Anh giữ vai trò Tổng Giám đốc Carpla – nền tảng mua bán xe ô tô đã qua sử dụng lớn nhất tại Việt Nam.



Ông **NGÔ VĂN DANH**
Thành viên Hội đồng Quản trị
Phó Tổng Giám đốc

Ông Ngô Văn Danh được bầu giữ chức vụ Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico) từ tháng 4 năm 2024. Với hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, kế toán, Ông Ngô Văn Danh có kiến thức sâu rộng về lĩnh vực tài chính, kế toán, đặc biệt trong lĩnh vực phân phối ô tô. Trước đó, Ông Ngô Văn Danh đã có 10 năm giữ vị trí Kế toán trưởng Savico trước khi được bổ nhiệm giữ vị các vị trí quan trọng hơn.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Ông **NGUYỄN HẢI HÀ**
Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hải Hà sinh năm 1982, là Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh – Đại học Solvay Brussels (Bỉ). Trước khi gia nhập Savico, ông từng nắm giữ cương vị Chủ tịch Hội đồng Quản trị tại các công ty trong lĩnh vực dịch vụ, thương mại, đầu tư, xây dựng, y tế và gần đây nhất là đảm nhiệm vị trí Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Savico Hà Nội và Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng.

Ông Nguyễn Hải Hà cũng có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản trị doanh nghiệp và điều hành hoạt động kinh doanh, hợp tác với các doanh nghiệp tổ chức lớn. Ông Nguyễn Hải Hà được bổ nhiệm giữ vị trí Tổng giám đốc tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn từ ngày 12/09/2024.



Ông **TRẦN HẢI ANH**
Phó Tổng Giám đốc

Chi tiết thông tin
xem tại trang 23.



Ông **NGÔ VĂN DANH**
Phó Tổng Giám đốc

Chi tiết thông tin
xem tại trang 23.



Bà **TRẦN THỊ LINH**
Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Linh được bổ nhiệm vị trí Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico) từ tháng 07 năm 2024. Với hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, tài chính, Bà Trần Thị Linh từng làm việc tại nhiều đơn vị kế toán – kiểm toán uy tín trước khi gia nhập Savico.

BAN KIỂM SOÁT



Bà **BÙI THỊ NHƯ QUỲNH**
Trưởng Ban kiểm soát

Bà Bùi Thị Như Quỳnh được bầu giữ chức danh Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico) từ tháng 04 năm 2024. Trước khi gia nhập Savico, Bà Bùi Thị Như Quỳnh đã từng làm việc tại các đơn vị, tập đoàn lớn như Công ty TNHH Ernst&Young, tập đoàn Vingroup.



Ông **NGÔ HÒA**
Thành viên Ban kiểm soát

Ông Ngô Hòa là Thạc sĩ Kế toán, có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, kế toán. Ông tham gia Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico) từ tháng 6 năm 2021. Ngoài ra, Ông còn đang giữ vai trò Kế toán trưởng Tổng Công ty Bến Thành.



Bà **LÊ THỊ HUYỀN**
Thành viên Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Huyền tham gia Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico) từ tháng 04 năm 2024. Bà Lê Thị Huyền có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán nội bộ trước khi gia nhập Savico.



CHIẾN LƯỢC
PHÁT TRIỂN

Chương

02

ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐẾN 2027



CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG HẠN, DÀI HẠN

Tiếp tục khẳng định vai trò là nhà đầu tư tiên phong, xây dựng công ty phát triển toàn diện, vững mạnh về tổ chức, là công ty đại chúng có thương hiệu uy tín.

Tăng cường phát triển mạng lưới, mở rộng đại lý mới, để giữ vững vị thế là nhà phân phối ô tô số 1 tại Việt Nam.

Tập trung nguồn lực phát triển các thương hiệu mới có lợi thế cạnh tranh như Geely, Lynk&Co, gia tăng nhanh chóng thị phần ngành ô tô.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Thực hiện chiến lược phát triển doanh nghiệp xuyên suốt theo hướng hài hòa lợi ích của khách hàng, đối tác, cổ đông, người lao động và giá trị bền vững của Công ty.

Cam kết tuân thủ, sử dụng hợp lý, bảo vệ, duy trì và tăng cường các nguồn lực về con người, môi trường tự nhiên; cũng như chia sẻ, đóng góp cho cộng đồng, xã hội



CÁC XU HƯỚNG CHÍNH, CƠ HỘI VÀ RỦI RO

Cơ hội

Việc giảm thuế VAT 2% tiếp tục được kỳ vọng sẽ là cú hích tăng trưởng trong 6 tháng đầu năm 2025. Mặt bằng lãi suất cho vay trong năm 2025 có xu hướng bình ổn. Lãi suất huy động vốn sẽ duy trì ở mức thấp, trong khi lãi suất cho vay dự kiến sẽ tăng nhẹ so với năm 2024.

Bên cạnh đó, việc Chính phủ quyết tâm đẩy nhanh tiến độ các dự án **cao tốc Bắc – Nam** cùng với hàng loạt công trình giao thông trọng điểm hoàn thành cuối năm 2024 giúp cơ sở hạ tầng thuận lợi sẽ thúc đẩy nhu cầu mua ô tô tăng cao.

Các hãng dự kiến sẽ tiếp tục ra mắt các dòng xe mới trong năm 2025, đặc biệt là sự xuất hiện của các thương hiệu ô tô Trung Quốc giúp thị trường đa dạng nguồn cung và có thêm sự lựa chọn cho khách hàng. Thị trường ô tô dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng từ 5 – 8% trong năm 2025.



2027

Rủi ro

Từ ngày 01/12/2024, chính sách giảm 50% thuế trước bạ đối với xe CKD chính thức hết hiệu lực, điều này có thể ảnh hưởng bất lợi đến đà phục hồi của ngành ô tô. Bên cạnh đó, chính sách giảm giá của các hãng sẽ ảnh hưởng đến mục tiêu về lợi nhuận gộp của các đơn vị.



BẢO CÁO BAN
TỔNG GIÁM ĐỐC

Chương 03

TÌNH HÌNH KINH TẾ VĨ MÔ

Năm 2024, mặc dù bối cảnh quốc tế và trong nước vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức: Lạm phát tăng cao, xung đột chính trị kéo dài, sự tăng trưởng chậm lại của các nền kinh tế lớn, nhưng kinh tế Việt Nam đã vượt qua khó khăn để đạt được những thành tựu nổi bật.

GDP tăng

7,09%

so với năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng của các năm 2018, 2019 và 2022 trong giai đoạn 2011-2024 duy trì xu hướng tích cực, quý sau cao hơn quý trước.

PMI trung bình năm 2024 đạt

51 ĐIỂM

Có xu hướng suy giảm nhẹ vào thời điểm cuối năm.

Chỉ số CPI bình quân năm 2024 tăng

3,63%

so với năm 2023, Lạm phát được kiểm soát phù hợp với tình hình kinh tế – xã hội trong nước.

Tăng trưởng tín dụng năm 2024 đạt

15,08%

so với cuối năm 2023

Tuy nhiên, bước sang năm 2025, các rủi ro tiềm ẩn từ môi trường kinh tế thế giới vẫn còn hiện hữu, bên cạnh đó, những chính sách kinh tế mới của chính quyền Tổng thống Mỹ Donald Trump dự kiến sẽ tác động sâu sắc hơn đến tình hình kinh tế thế giới nói chung và nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Tổng mức doanh số bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng năm 2024 đạt

6.391 NGHÌN TỶ ĐỒNG

➤ 9% so với năm trước (Năm 2023 tăng 9,4%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 5,9%. (Năm 2023 tăng 6,8%).

VỀ CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Thị trường Ôtô

Năm 2024 được đánh giá là sôi động sau một năm trầm lắng, không chỉ doanh số tăng cao mà nhiều mẫu xe mới cũng xuất hiện liên tục.

Theo báo cáo VAMA + HTV, sản lượng toàn thị trường năm 2024 đạt 407.310 xe, tăng 10,25% so với cùng kỳ; trong đó, xe CKD giảm 1%, xe CBU tăng 31%. Mặc dù chính sách ưu đãi 50% lệ phí trước bạ từ Chính phủ cho ô tô lắp ráp có hiệu lực trong vòng 3 tháng từ tháng 9 đến hết tháng 11/2024 nhưng điều này đã giúp thúc đẩy lượng tiêu thụ ô tô trên thị trường một cách đáng kể. Nhiều Thương hiệu mới của Trung Quốc đã tiến vào thị trường trong nước như BYD, GAC, Aion, Omoda & Jaecoo, Dongfeng.

TOÀN THỊ TRƯỜNG ĐẠT
407.310 XE



Thị trường xe gắn máy

Doanh số bán xe máy vẫn tăng cao trong thời gian gần đây tuy nhiên do hạ tầng giao thông chưa đáp ứng cộng với thói quen lâu nay mặc dù thị trường xe máy được đánh giá là đã bước vào giai đoạn bão hòa và đang có xu hướng chuyển dịch "ô tô hóa" với nhiều mẫu ô tô mini có giá bán hấp dẫn. Theo báo cáo VAMA, sản lượng xe máy toàn thị trường năm 2024 đạt gần 2,7 triệu xe, tăng 5,46% so với cùng kỳ.

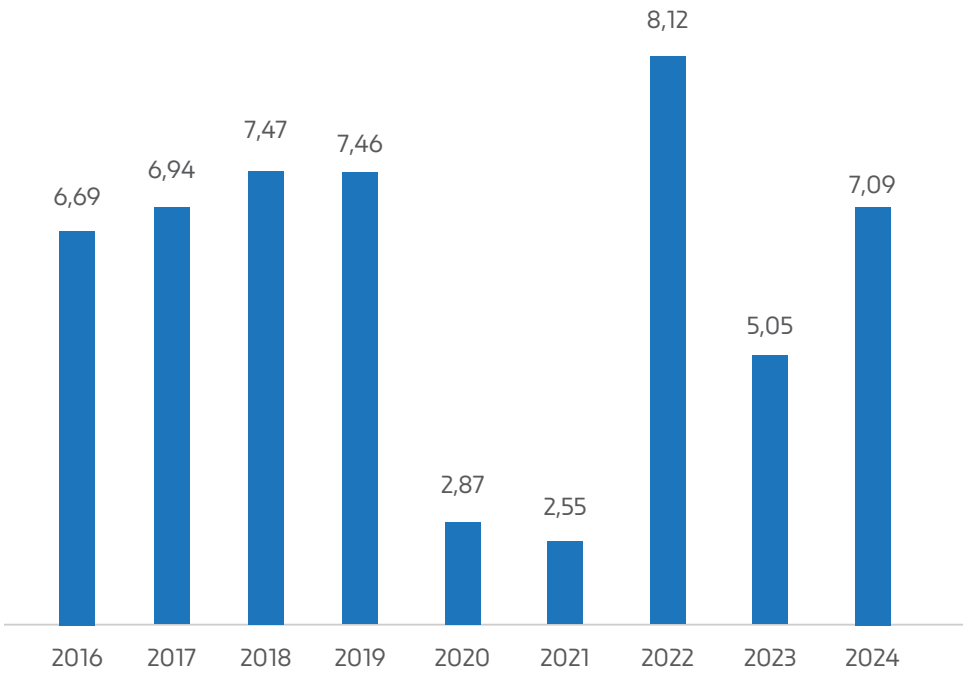
Nguồn tài liệu tham khảo:

- Tổng cục thống kê (GSO), VAMA, HTV, VINFAST, Dữ liệu đăng kiểm
- Nghị quyết Chính phủ, Báo cáo chỉ số PMI Việt Nam (Nikkei, Markit)
- Tổng hợp các bản tin tài chính: BSC, HSC...

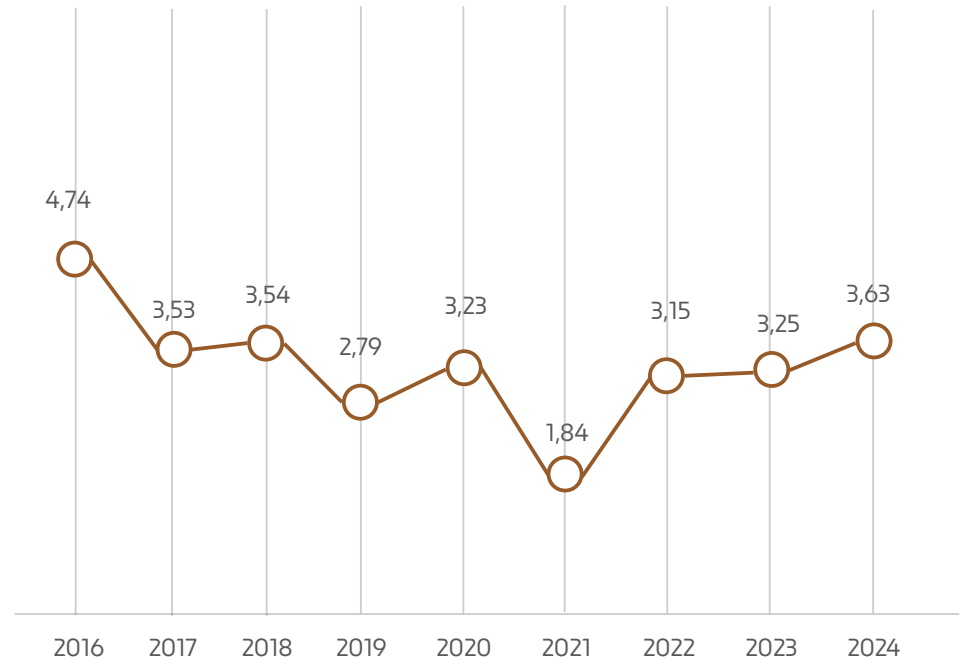


Tình hình kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

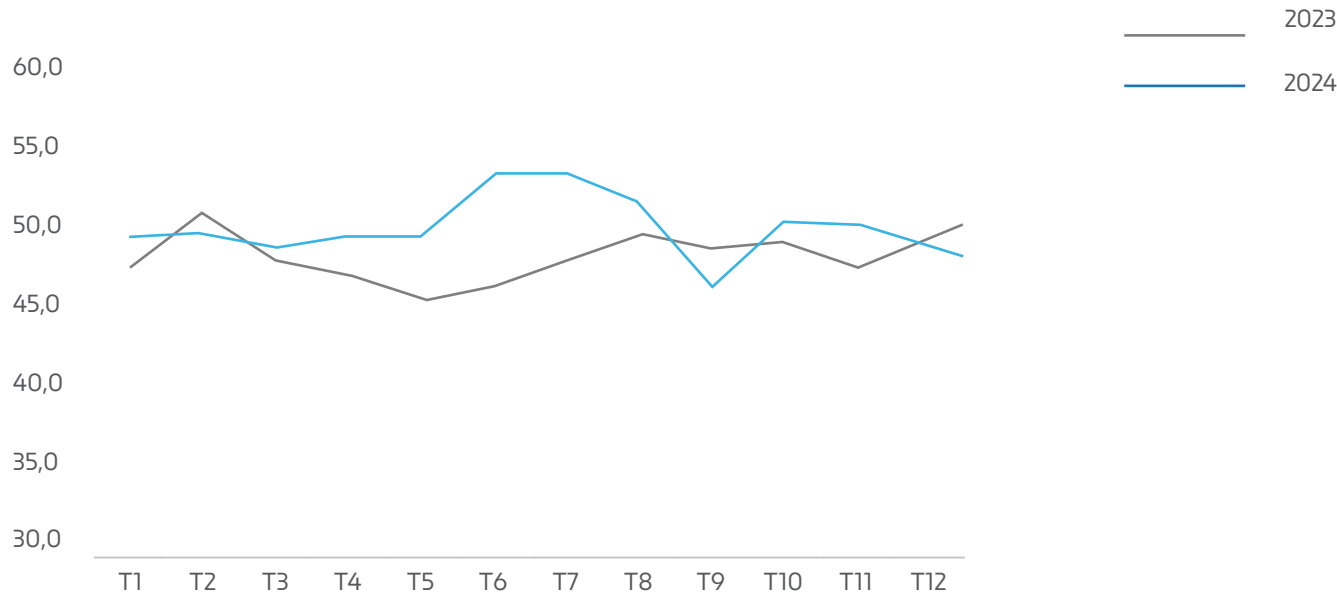
Tăng trưởng GDP qua các năm (%)



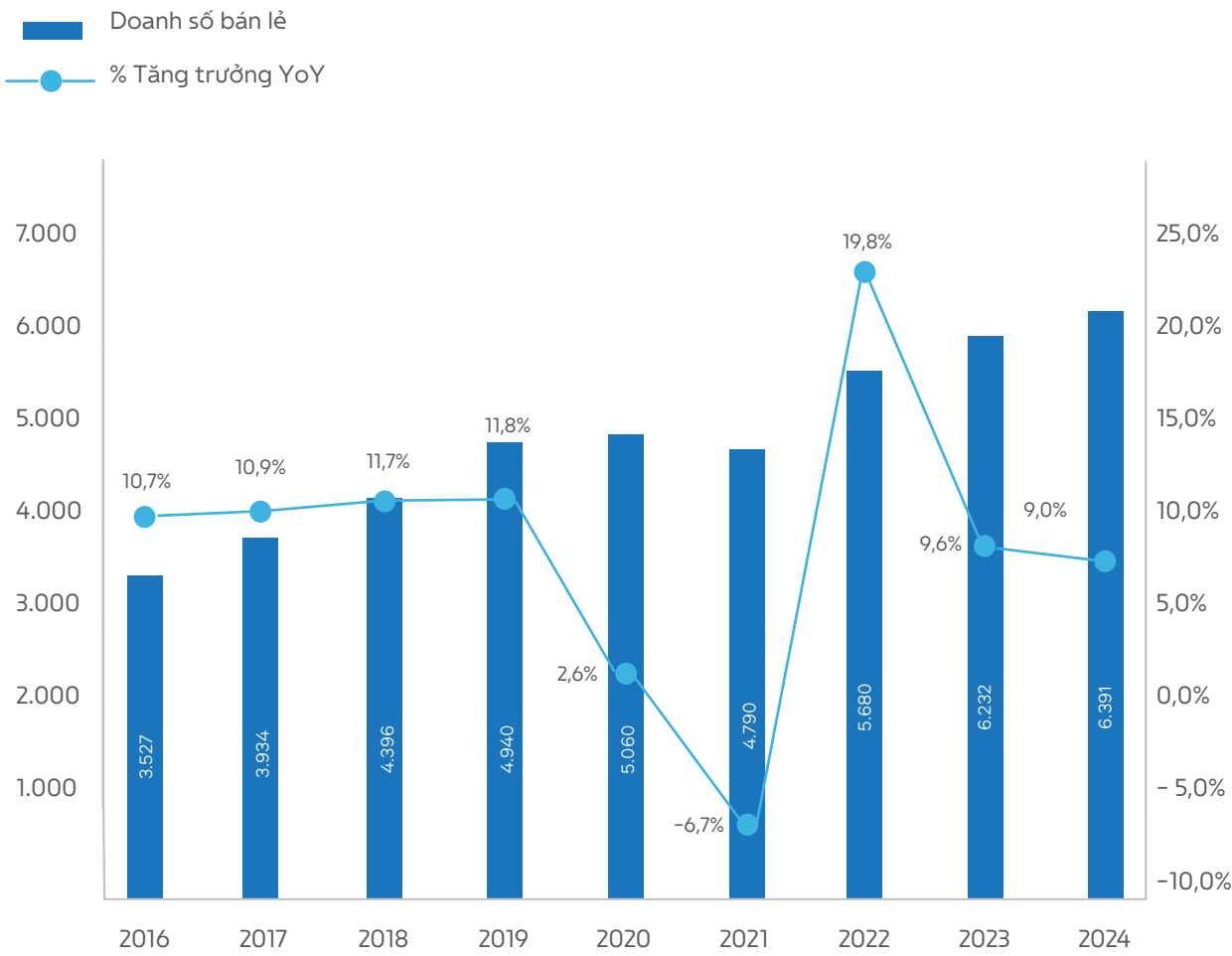
Chỉ số CPI qua các năm (%)



Chỉ số PMI 2024 (%)



Doanh số bán lẻ hàng hóa & dịch vụ tiêu dùng (nghìn tỷ %)



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CÁC CHỈ TIÊU KINH DOANH

Năm 2024, với tác động tích cực từ 3 tháng được ưu đãi lệ phí trước bạ, tình hình chung cả năm của thị trường ô tô Việt Nam cho thấy dấu hiệu khả quan, tăng 10,25% so với cùng kỳ. Bằng những điều chỉnh kịp thời trong chiến lược kinh doanh và quản trị phù hợp với từng giai đoạn, **tổng lượng xe tiêu thụ toàn hệ thống Savico đạt 40.315 xe đạt 110%** so với kế hoạch, tăng 10% so với cùng kỳ.

CHỈ TIÊU (THEO BCTC HỢP NHẤT)	TH 2024 (VNĐ)	% KH 2024	% CÙNG KỲ
Sản lượng	40.315	110%	110%
Doanh thu BH & CCDV BC Hợp nhất	24.772.167	102%	119%
Lợi nhuận trước thuế BC Hợp nhất	261.625	152%	535%
Lợi nhuận sau thuế BC Hợp nhất	206.621	165%	465%
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	100.211	203%	350%
Cổ tức (VĐL hiện tại)	5%	0%	0%
Lợi nhuận trước thuế BC riêng	83.444	143%	95%



Năm 2024 cũng chứng kiến sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường, khi mỗi hãng xe đều nỗ lực duy trì và phát triển thị phần bằng cách cải tiến mẫu mã, nâng cao dịch vụ, tạo ra các chương trình khuyến mãi, đặc biệt là sự gia nhập mạnh mẽ của các hãng xe Trung Quốc với các mẫu xe giá cả phải chăng, đa dạng và đẩy tính cạnh tranh dẫn đến tăng chi phí bán hàng và thu hẹp biên lãi gộp. Công ty đã tiến hành một loạt các biện pháp tinh gọn chi phí, tăng cường doanh thu và hiệu quả ở mảng dịch vụ và sản phẩm giá trị gia tăng nhằm bù đắp một phần sự sụt giảm hiệu quả trong hoạt động bán xe mới. Kết quả hợp nhất 2024, Savico ghi nhận:

- Doanh thu hợp nhất đạt 24.772 tỷ đồng, đạt 102% kế hoạch năm 2024, tăng 19% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 261 tỷ đồng, đạt 152% kế hoạch năm 2024, tăng 435% so với cùng kỳ.

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỪNG LĨNH VỰC

Công ty đã tập trung các giải pháp điều hành nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư đối với từng lĩnh vực kinh doanh, cụ thể như sau:

LĨNH VỰC DỊCH VỤ – THƯƠNG MẠI

Ngành hàng ô tô tiếp tục gia tăng thị phần và quy mô hệ thống

Về sản lượng, thị phần:

Tổng lượng xe tiêu thụ toàn hệ thống **đạt 40.315 xe**, đạt 110% kế hoạch năm 2024, tăng 10% so với cùng kỳ và toàn thị trường cũng tăng 10%. Thị phần Savico năm 2024 đạt 13,6%, tăng 0,3% điểm thị phần so với cùng kỳ (số liệu theo báo cáo VAMA).

Hệ thống Savico hiện đang phân phối 16 hãng xe bao gồm các thương hiệu như Toyota, Ford, Mitsubishi, Hyundai, Honda, Suzuki....., thương hiệu xe sang Volvo và mới đây là các thương hiệu xe nổi tiếng của Trung Quốc như Lynk&Co, Geely, Zeekr.

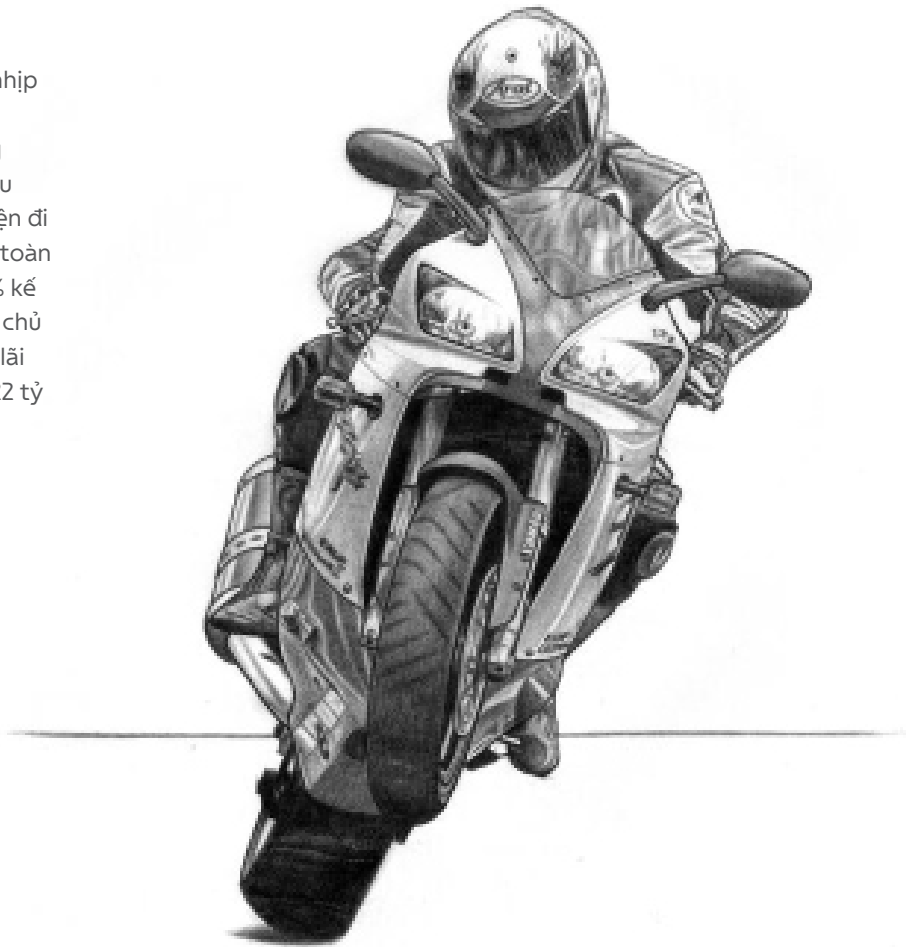
Trong năm 2024, hệ thống Savico đã chính thức ký kết hợp đồng đại lý và đưa vào hoạt động 4 đại lý ô tô thương hiệu Lynk & Co. Ngoài ra, 16 showroom khác cũng đang trong quá trình xây dựng và chuẩn bị đi vào hoạt động, nâng tổng số showroom của toàn hệ thống lên 106 showroom.

Các dự án khai trương/ hoạt động trong năm 2024

DỰ ÁN	TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN
Lynk & Co Long Biên	Khai trương và chính thức đi vào hoạt động ngày 16/12/2024
Lynk & Co Sài Gòn	Khai trương và chính thức đi vào hoạt động ngày 13/01/2024
Lynk & Co Hạ Long	Khai trương và chính thức đi vào hoạt động ngày 19/10/2024
Lynk & Co Cần Thơ	Khai trương và chính thức đi vào hoạt động ngày 09/11/2024

Ngành hàng xe gắn máy

Thị trường xe máy Việt Nam 2024 tìm lại nhịp tăng trưởng sau bước sụt giảm trong năm 2023. Trong bối cảnh hệ thống giao thông công cộng chưa hoàn thiện và vẫn có nhiều điểm hạn chế, thì xe máy vẫn là phương tiện đi lại chính của người dân. Sản lượng xe máy toàn hệ thống năm 2024 đạt 7.649 xe đạt 95,3% kế hoạch, giảm 11,5% so với cùng kỳ trong đó chủ yếu giảm ở xe bán lẻ nhằm mục đích tăng lãi gộp. Doanh thu toàn ngành xe máy đạt 322 tỷ đồng, đạt 95% kế hoạch năm 2024.



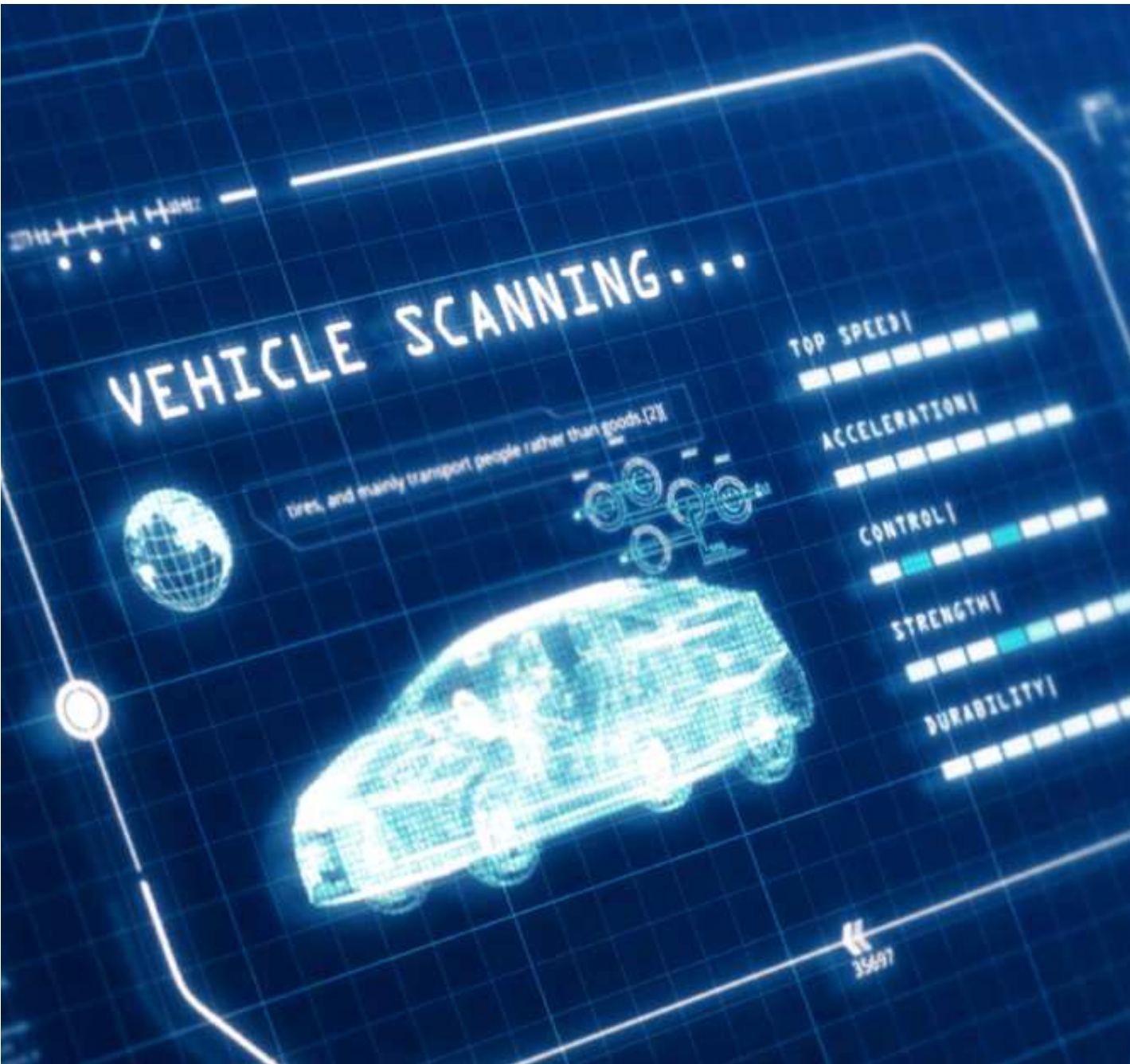
LĨNH VỰC DỊCH VỤ BẤT ĐỘNG SẢN GIỮ ĐÀ TĂNG TÍCH CỰC NHỜ VIỆC TRIỂN KHAI NHIỀU GIẢI PHÁP LINH HOẠT

Hiệu quả năm 2024

CHỈ TIÊU (THEO BC RIÊNG)	TH 2023 (VNĐ)	TH 2024 (VNĐ)	%CÙNG KỲ
Doanh thu dịch vụ Bất động sản	88.101	94.426	107%
LNTT Dịch vụ Bất động sản	53.372	58.973	110%

Tiếp tục thực hiện các biện pháp thu hút, hỗ trợ khách hàng, tăng tỷ lệ khai thác... Doanh thu của mảng BĐS cho thuê của Savico và các đơn vị thành viên đã ghi nhận mức tăng trưởng tốt trưởng trong năm 2024. Việc duy trì tỷ lệ lấp đầy các mặt bằng cho thuê ở mức cao giúp doanh thu mảng BĐS cho thuê tăng trưởng 107% so với kế hoạch, lợi nhuận trước thuế vượt 10%.

Ngoài ra, Savico cũng kịp thời đầu tư, cải tạo các mặt bằng cho thuê xuống cấp, giúp duy trì giá thuê cũng như uy tín đối với khách hàng.



CÔNG TÁC TÀI CHÍNH

CÔNG TÁC QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH, DÒNG TIỀN

Công ty tiếp tục chủ động, tích cực phối hợp hỗ trợ các đơn vị thành viên thông qua các giải pháp: làm việc với ngân hàng để giãn nợ, gia hạn nợ; hỗ trợ tài chính và hỗ trợ nghiệp vụ quản lý dòng tiền đối với các đơn vị, đảm bảo an toàn dòng tiền, tính thanh khoản được cải thiện rõ rệt.

Cũng trong năm 2024, Công ty đã tích cực phối hợp, làm việc, đàm phán với các Ngân hàng chiến lược và nhận được sự đồng hành và hỗ trợ kịp thời. Chủ động phối hợp với các đơn vị làm việc với lãnh đạo các ngân hàng để nghị xem xét, hỗ trợ áp dụng các gói tín dụng với lãi suất ưu đãi cho nhóm Savico. Đảm bảo các đơn vị của Savico được vay với lãi suất trong nhóm thấp nhất của thị trường.

TÓM TẮT TÌNH HÌNH TÀI SẢN/ NGUỒN VỐN TRÊN BCTC HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	31/12/2023 (VNĐ)	31/12/2024 (VNĐ)	% Δ CK
Tài sản ngắn hạn	3.968.497	4.886.458	23%
Tiền và các khoản tương đương tiền	442.864	877.792	98%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	141.865	164.005	16%
Các khoản phải thu	2.026.124	2.098.641	4%
• Trong đó dự phòng phải thu	-9.416	-12.080	28%
Hàng tồn kho	1.275.346	1.674.165	31%
• Trong đó dự phòng hàng tồn kho	-2.432	-2.965	22%
Tài sản ngắn hạn khác	82.298	71.855	-13%
Tài sản dài hạn	3.205.366	4.075.291	27%
Phải thu dài hạn	444.115	983.722	122%
Tài sản cố định	911.835	1.142.581	25%
Bất động sản đầu tư	647.904	726.262	12%
Tài sản dở dang dài hạn	425.004	407.977	-4%
Đầu tư tài chính dài hạn	535.149	448.076	-16%
Tài sản dài hạn khác	241.359	366.674	52%
Tổng tài sản	7.173.863	8.961.749	25%
Nợ phải trả	4.733.932	6.591.661	39%
Nợ ngắn hạn	2.878.578	4.030.333	40%
• Trong đó phải trả người bán	358.359	444.525	24%
• Trong đó người mua trả tiền trước	114.308	180.933	58%
• Trong đó vay ngắn hạn	1.981.363	2.795.263	41%
Nợ dài hạn	1.855.355	2.561.329	38%
• Trong đó vay dài hạn	724.269	1.267.485	75%

Tình hình hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	31/12/2023 (VNĐ)	31/12/2024 (VNĐ)	% Δ CK
Vốn chủ sở hữu	2.439.931	2.370.088	-3%
Vốn góp của chủ sở hữu	666.306	666.306	0%
• Trong đó lợi ích của CĐ không kiểm soát	786.382	896.577	14%
Tổng nguồn vốn	7.173.863	8.961.749	25%
• Vòng quay khoản phải thu ngắn hạn	14,1	12,0	-15%
• Vòng quay hàng tồn kho	12,6	15,6	24%
• Vòng quay tài sản	3,1	3,1	-2%
• Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,4	1,2	-12%
• Hệ số thanh toán nhanh	0,94	0,80	-15%
• Hệ số nợ/ Tổng tài sản	66,0%	73,6%	11%

Tình hình tài sản

Tổng tài sản hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 tăng 25% so với đầu năm chủ yếu do biến động tăng các khoản tiền và các khoản tương đương tiền, hàng tồn kho và Tài sản cố định.

Hàng tồn kho có xu hướng tăng từ tháng 3 và duy trì mức ổn định trong năm trong khoảng 1.400 – 1.600 tỷ đồng tăng khoảng 31% so với đầu năm.

Tình hình nợ phải trả

Tỷ lệ nợ phải trả/tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2024 là 73,6%; tăng 11% so với tỷ lệ 66% tại thời điểm đầu năm.

Sự gia tăng này chủ yếu do hàng tồn kho tăng cao – một đặc thù của ngành ô tô, nơi phần lớn vốn lưu động được tài trợ bằng vốn vay. Trước bối cảnh đó, hệ thống Savico đã chủ động làm việc với các ngân hàng liên kết, không ngừng tìm kiếm và đa dạng hóa các kênh tín dụng nhằm tận dụng nguồn vốn có lãi suất cạnh tranh. Đồng thời, doanh nghiệp cũng quản trị dòng tiền hiệu quả và đàm phán với các nhà cung cấp để gia hạn thanh toán công nợ. Mặc dù nợ phải trả tăng, Savico vẫn đảm bảo thực hiện thanh toán gốc các khoản vay đúng kế hoạch.



TÓM TẮT TÌNH HÌNH TÀI SẢN/ NGUỒN VỐN TRÊN BCTC RIÊNG

CHỈ TIÊU	31/12/2023 (VNĐ)	31/12/2024 (VNĐ)	% Δ CK
Tài sản ngắn hạn	202.297	195.517	-3%
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.612	56.077	18%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.517	11.103	-11%
Các khoản phải thu	71.205	56.531	-21%
Hàng tồn kho	70.432	70.584	0%
Tài sản ngắn hạn khác	531	1.224	131%
Tài sản dài hạn	1.330.908	1.407.346	6%
Phải thu dài hạn	160.222	164.429	3%
Tài sản cố định	18.635	15.155	-19%
Bất động sản đầu tư	105.753	102.989	-3%
Tài sản dở dang dài hạn	267.876	267.885	0%
Đầu tư tài chính dài hạn	774.837	855.351	10%
Tài sản dài hạn khác	3.586	1.536	-57%
Tổng tài sản	1.533.205	1.602.863	5%
Nợ phải trả	452.075	504.894	9%
Nợ ngắn hạn	55.949	118.929	88%
• Trong đó vay ngắn hạn	13.353	48.504	263%
Nợ dài hạn	396.125	385.965	-3%
• Trong đó vay dài hạn			
Vốn chủ sở hữu	1.081.130	1.097.969	3%
Tổng nguồn vốn	1.533.205	1.602.863	5%

Bảng cân đối kế toán của Công ty cơ bản không có nhiều thay đổi so với năm 2024. Tình hình tài chính mức an toàn cao khi hệ số thanh toán đạt 1.6. Công ty chủ động tăng tài sản thanh khoản cao như tiền mặt để sẵn sàng hỗ trợ các đơn vị thành viên khi có sự kiện bất lợi xảy ra.

Tài sản dài hạn tăng nhẹ, chủ yếu do tăng đầu tư vào các đại lý ô tô được khai trương trong năm 2024.

KẾ HOẠCH 2025

NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG NĂM 2025

KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2025

Kinh tế thế giới được dự báo sẽ tăng trưởng ổn định nhưng dưới mức trung bình dài hạn, lạm phát toàn cầu có xu hướng giảm, Thương mại toàn cầu phục hồi

Năm 2025, nền kinh tế toàn cầu được dự báo tăng trưởng ổn định nhưng thấp hơn mức trung bình 3,5% trước đại dịch covid-19, quanh ngưỡng 2.7%-3.2% (OECD, IMF). Mục tiêu của Chính phủ Việt Nam năm 2025 là giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. Qua đó, dự kiến sẽ tiếp tục hoàn thiện và đẩy mạnh cải cách thể chế với tinh thần là “Đột phá của đột phá”; tập trung làm mới các động lực tăng trưởng truyền thống và thúc đẩy mạnh mẽ các động lực tăng trưởng mới; Thúc đẩy đầu tư công và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam; tập trung phát triển nguồn lực chất lượng cao; yêu cầu phấn đấu tăng trưởng GDP năm 2025 đạt 8,0% trở lên.



LĨNH VỰC DỊCH VỤ – THƯƠNG MẠI

Thị trường ô tô được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng từ 5-8% với đa dạng sự lựa chọn trong năm 2025

Năm 2025, mức thuế nhập khẩu ô tô từ Châu Âu, Mỹ, Nhật Bản sẽ giảm từ 39% – 42,5% xuống 31,2% – 35,4%.

Nguồn cung ô tô trong năm 2025 sẽ rất dồi dào. Sau giai đoạn xuất hiện, gia nhập làm quen đầu tiên với khách Việt, Các thương hiệu xe Trung Quốc sẽ có một năm bán hàng trồn vẹn, BYD có kế hoạch cho mẫu plug-in-hybrid đầu tiên, Sealion 6 (Song Plus), mẫu SUV-B nhập Malaysia của Geely cũng sẽ bán ra thị trường, mẫu MPV cỡ trung G50 của MG, ... Các hãng xe cũ cũng kích thích thị trường bằng những sản phẩm mới: Mitsubishi cho biết sẽ có bản nâng cấp cho một sản phẩm hiện hữu và một mẫu xe hoàn toàn mới trong 2025. Peugeot chuẩn bị cho sự xuất hiện của 2008 bản nâng cấp giữa vòng đời, các sản phẩm mới của Vinfast như Minio Green thuộc phân khúc Minicar, Limo Green phân khúc MPV 7 chỗ. Hay Herio Green, Nerio Green thuộc phân khúc A-SUV và C-SUV hứa hẹn sẽ giúp khách hàng có nhiều lựa chọn hơn.

Tuy nhiên, thị trường ô tô cũng phải đối mặt với một số thách thức và rủi ro ảnh hưởng đến sự cạnh tranh đầy khốc liệt với cuộc đua giảm giá của các hãng và khả năng hấp thụ của thị trường.



LĨNH VỰC DỊCH VỤ BẤT ĐỘNG SẢN

Cơ hội

- **Hành lang pháp lý hoàn thiện:** Việc triển khai các luật mới như Luật Đất đai 2024, Luật Nhà ở 2023 và Luật Kinh doanh Bất động sản 2023 tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp bất động sản, giúp tháo gỡ nhiều vướng mắc pháp lý.
- **Kinh tế vĩ mô ổn định:** Dự báo kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng ổn định trong năm 2025, tạo điều kiện cho thị trường bất động sản phát triển.
- **Nhu cầu thị trường tăng cao:** Nhu cầu về bất động sản, đặc biệt là phân khúc nhà ở, bất động sản bán lẻ và bất động sản công nghiệp, dự kiến sẽ tăng do quá trình đô thị hóa và thu hút đầu tư nước ngoài.

Thách thức

- **Chi phí đất đai tăng cao:** Việc điều chỉnh bảng giá đất làm tăng chi phí đầu vào cho các dự án bất động sản, ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp.
- **Cạnh tranh gay gắt:** Thị trường bất động sản đang thu hút nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước, tạo ra môi trường cạnh tranh khốc liệt.
- **Biến động kinh tế toàn cầu:** Những biến động kinh tế quốc tế có thể ảnh hưởng đến dòng vốn đầu tư và tâm lý thị trường, tạo ra những rủi ro tiềm ẩn cho lĩnh vực bất động sản.

MỤC TIÊU – NHIỆM VỤ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

CÁC MỤC TIÊU NĂM 2025

CHỈ TIÊU	TH 2024 (VNĐ)	KH 2025 (VNĐ)	% CÙNG KỲ
Sản lượng	40.315	42.495	105%
Doanh thu BH&CCDV BC Hợp nhất	24.772.167	29.726.720	120%
LNTT BC Hợp nhất	261.625	259.007	98%
LNST BC Hợp nhất	206.621	201.084	96%
LNST của cổ đông công ty mẹ	100.211	82.978	81%
Cổ tức (VĐL hiện tại)	5%	5%	0%
LNTT BC riêng	83.444	64.046	77%

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG NĂM 2025

HOẠT ĐỘNG CHUNG

- Cải tiến mô hình kinh doanh thông qua việc triển khai các dự án trọng điểm, tăng cường vai trò quản lý của công ty mẹ tới các Công ty thành viên, nâng cao hệ thống quản trị, nâng cao năng suất, hiệu suất chung.
- Tập trung theo dõi, cập nhật, phân tích dự báo, chia sẻ thông tin về tình hình thị trường, chính sách Chính phủ và Nhà sản xuất để đề ra các giải pháp linh hoạt, kịp thời.
- Làm việc với các Công ty thành viên, các bộ phận về việc thống nhất các chỉ tiêu OKR, KPI 2025 và các giải pháp thực hiện tốt nhất các mục tiêu kế hoạch 2025 toàn hệ thống.
- Tập trung công tác đào tạo đội ngũ nhân sự lãnh đạo kế thừa thông qua việc vận hành, đào tạo.

LĨNH VỰC DỊCH VỤ – THƯƠNG MẠI

- Chủ động trong công tác dự báo, theo dõi sát diễn biến tình hình kinh tế vĩ mô, thị trường ô tô xe máy để xây dựng các kịch bản kế hoạch kinh doanh tối ưu, kịp thời ứng phó linh hoạt, hiệu quả
- Tăng cường dự báo, kết nối hệ thống, chia sẻ thông tin => Tăng cường bán hàng, chính sách đặt hàng, tồn kho tối ưu, kiểm soát lãi gộp, tăng thị phần.
- Bám sát kế hoạch, chính sách nhà máy, đẩy mạnh công tác dự báo bán hàng, đặt hàng, tồn kho tối ưu; tăng cường chia sẻ thông tin (Cập nhật chính sách bán hàng nhà máy hàng tháng; tin tức Autonews, báo cáo phân tích tồn kho, lãi gộp định kỳ 10 ngày; báo cáo best practice, báo cáo chia sẻ thông tin định kỳ hàng tháng...).
- Tối ưu hệ sinh thái chung Savico; chú trọng gia tăng tỷ lệ khai thác, hiệu quả xe cũ và các mảng giá trị gia tăng (phụ kiện, bảo hiểm, môi giới ngân hàng, đăng ký xe...).
- Đẩy mạnh các giải pháp nhằm gia tăng số lượt, doanh thu dịch vụ thông qua các hoạt động chăm sóc khách hàng, liên kết Đơn vị bảo hiểm, mobile service, chính sách khuyến mãi phù hợp.
- Tăng cường các hoạt động Marketing online, Facebook, Tiktok, Youtube, Zalo, Test drive, Mobile Service... để gia tăng tương tác với khách hàng và xây dựng, quảng bá hình ảnh.
- Tập trung triển khai, đẩy mạnh tiến độ các dự án đã nhận thư bổ nhiệm (LOI) để đảm bảo đúng kế hoạch khai trương, đi vào hoạt động.



LĨNH VỰC DỊCH VỤ BẤT ĐỘNG SẢN

- Gia tăng công suất khai thác trung tâm thương mại, mặt bằng, văn phòng, kho bãi... đảm bảo doanh thu, lợi nhuận tăng trưởng bền vững.
- Triển khai phương án thoái vốn các dự án xác định không trọng tâm.
- Tập trung xử lý pháp lý các dự án còn tồn đọng; điều chỉnh phương thức triển khai đầu tư các dự án hiện hữu.
- Tập trung đầu tư và kinh doanh bất động sản theo hướng đầu tư vào cơ sở vật chất nâng cấp các cao ốc văn phòng và trung tâm thương mại hiện đại, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường.
- Hỗ trợ lĩnh vực dịch vụ thương mại, đặc biệt là hệ thống phân phối ô tô nhằm tạo ra sự liên kết chặt chẽ giữa các mảng kinh doanh

HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- **Chương trình hợp tác với ngân hàng chiến lược:** Tổng hợp rà soát theo dõi và đánh giá hiệu quả, đề xuất chương trình hợp tác chiến lược với các Ngân hàng đối với các Công ty thành viên (hạn mức, tài sản đảm bảo...). Tìm kiếm thêm các nguồn tín dụng nhằm đảm bảo dòng tiền hoạt động đầu tư phát triển mở rộng mạng lưới hệ thống (xe sang, xe điện...).
- **Công tác quản trị nguồn vốn, dòng tiền và hiệu quả đầu tư:** Tập trung thu đúng và đủ cổ tức các đơn vị trong hệ thống và danh mục đầu tư chứng khoán. Định hướng kế hoạch thu cổ tức năm 2024. Chủ động phân bổ dòng tiền phù hợp với kế hoạch phát triển các dự án của Công ty.

GIẢI TRÌNH
Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Nội dung cần giải trình: không có.

Theo ý kiến của Công ty TNHH Kiểm toán BDO – tổ chức kiểm toán báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất của Savico thì các BCTC riêng, hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.





QUẢN TRỊ
DOANH NGHIỆP

Chương

04

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Năm 2024, Dù kinh tế tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức mang tính toàn cầu. Hầu hết các nền kinh tế trên thế giới đều có mức tăng trưởng thấp hơn kỳ vọng do tổng cầu suy giảm, lạm phát vẫn ở mức cao, chính sách tiền tệ thắt chặt, nợ công thế giới tăng lên mức kỷ lục. Trong khi đó, bất ổn chính trị liên tục xảy ra ở nhiều điểm nóng trên thế giới gây ảnh hưởng lớn đến chuỗi cung ứng. Các vấn đề an ninh lương thực, thiên tai, biến đổi khí hậu... ngày càng gia tăng và khắc nghiệt.

Tại Việt Nam, mặc dù không thể tránh khỏi xu hướng suy thoái chung của kinh tế thế giới, song nền kinh tế Việt Nam vẫn có những dấu hiệu phục hồi nhờ các nỗ lực của Chính phủ trong việc ban hành các chính sách kích cầu, điều tiết nền kinh tế vĩ mô, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo. Đối với ngành ô tô, Chính phủ tiếp tục áp dụng chính sách hỗ trợ giảm 50% thuế trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước theo Nghị định 109/2024/NĐ-CP của Chính phủ (có hiệu lực từ ngày 01/09/2024), kéo dài đến 30/11/2024. Mặc dù chính sách ưu đãi phí từ Chính phủ chỉ áp dụng trong 3 tháng, bằng một nửa so với năm trước đó, tuy nhiên đã giúp thị trường ô tô trong nước phục hồi đáng kể sau nhiều tháng trời sụt thất thường.

Theo số liệu thống kê, sản lượng toàn thị trường năm 2024 đạt 407.310 xe (Vama+ HTV), tăng 10,25% so với cùng kỳ; trong đó, xe CKD giảm 1%, xe CBU tăng 31%. Nhiều Thương hiệu mới của Trung Quốc đã tiến vào thị trường trong nước như BYD, GAC, Aion, Omoda & Jaecoo, Doongfeng, hàng loạt mẫu xe mới ra mắt từ hàng chục thương hiệu khác nhau mang đến cho khách hàng nhiều lựa chọn và tăng cạnh tranh trên thị trường xe ô tô.

Trong lĩnh vực Bất động sản, năm 2024 có sự phục hồi tích cực sau giai đoạn khó khăn nhờ sự ổn định của nền kinh tế và các chính sách hỗ trợ từ chính phủ. Đối với Savico, tiếp tục chủ động giữ chân khách hàng và áp dụng nhiều chính sách hỗ trợ nên cơ bản các mặt bằng cho thuê vẫn đảm bảo, tỷ lệ lấp đầy các trung tâm thương mại luôn ở mức cao góp phần mang lại hiệu quả chung cho công ty.

Mặc dù đối diện với rất nhiều khó khăn, thách thức, nhưng với sự tham gia sâu sát của Hội đồng Quản trị và sự đồng lòng đoàn kết, ý chí vượt khó, từng thành viên lãnh đạo, quản lý, cán bộ nhân viên và các doanh nghiệp trong hệ thống, Công ty đã tận dụng tốt cơ hội của thị trường, đưa toàn hệ thống an toàn vượt qua giai đoạn khủng hoảng, củng cố nguồn lực để sẵn sàng bứt phá.

VỀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG

Trong năm 2024, toàn hệ thống đã tiếp tục đầu tư và phát triển mở rộng mạng lưới, khai trương đại lý, tập trung chủ yếu ở thương hiệu Lynk&Co tại các địa bàn Cần Thơ, Hạ Long, Quảng Ninh....Tính đến ngày 31/12/2024, toàn hệ thống Savico đã có 106 showroom kinh doanh ô tô hoạt động trên cả nước, tiếp tục giữ vững vị trí nhà phân phối ô tô và dịch vụ ô tô lớn nhất tại Việt Nam.

Đồng thời, các đại lý Ford trong hệ thống Savico tiếp tục đầu tư, nâng cấp showroom đạt tiêu chuẩn Ford Signature toàn cầu, khẳng định vị thế tiên phong và dẫn đầu của Savico đối với thương hiệu Ford tại Việt Nam.

Cùng với việc gia tăng quy mô hệ thống, Savico cũng thực hiện những điều chỉnh kịp thời trong chiến lược kinh doanh, linh hoạt thích ứng với từng giai đoạn và đạt được nhiều kết quả quan trọng, gia tăng thị phần, đồng thời nâng cao hiệu quả của mảng dịch vụ giá trị gia tăng.

Tổng lượng xe tiêu thụ toàn hệ thống đạt 40.315 xe, đạt 110% kế hoạch năm 2024, tăng 10% so với cùng kỳ, toàn thị trường cũng tăng 10%. Thị phần SAVICO năm 2024 đạt 13,6% (theo Báo cáo thành viên VAMA), tăng 0.3 điểm % so với cùng kỳ.

VỀ ĐẦU TƯ

Đầu tư tài chính dài hạn tại 31/12/2024 là 855,4 tỷ đồng, tăng 10% so với cuối năm 2022, trong đó:

- Đầu tư vào công ty con và liên kết là 886 tỷ đồng, tăng 82,7 tỷ đồng tương đương 10% so với cuối năm 2023.
- Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn năm 2024 là 2,2 tỷ đồng

VỀ KINH DOANH

CHỈ TIÊU	TH 2024 (VNĐ)	KH 2024	% CÙNG KỲ
Sản lượng	40.315	110%	110%
Doanh thu BH&CCDV BC Hợp nhất	24.772.167	102%	119%
LNTT BC Hợp nhất	261.625	152%	535%
LNST BC Hợp nhất	206.621	165%	465%
LNST của cổ đông công ty mẹ	100.211	203%	350%
Cổ tức (VĐL hiện tại)	5%	0%	0%
LNTT BC riêng	83.444	143%	95%

VỀ QUẢN TRỊ

Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật đối với công ty niêm yết cũng như Điều lệ, công ty luôn tôn trọng, đảm bảo quyền và đối xử bình đẳng với tất cả các cổ đông gồm quyền lợi về tài chính, tiếp cận thông tin và tham gia vào một số quyết định quan trọng của Công ty thông qua việc công bố đầy đủ, công khai, kịp thời các thông tin theo quy định.

Năm 2024, Công ty đã tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên bằng hình thức họp trực tiếp vào ngày 03/04/2024 để thông qua nhiều nội dung quan trọng thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

Về nhân sự lãnh đạo cấp cao, trong năm 2024 Công ty đã miễn nhiệm 03 thành viên HĐQT, bầu bổ sung 03 thành viên HĐQT. Ngoài ra, Công ty đã miễn nhiệm và bầu thay thế 02 thành viên Ban Kiểm soát; miễn nhiệm và bổ nhiệm mới chức danh Tổng Giám đốc – Người đại diện pháp luật của công ty.

Việc công bố thông tin đối với công ty niêm yết cũng như các giao dịch liên quan đến lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý và các cổ đông lớn được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn theo đúng quy định pháp luật.

Các hoạt động của Công ty đều được thực hiện trên nguyên tắc đảm bảo lợi ích cao nhất cho các bên có liên quan; song song đó, Công ty luôn tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo và nhân văn để cán bộ nhân viên yên tâm làm việc và phát huy thế mạnh.



Về Báo cáo các giao dịch có liên quan của Công ty

Ngày 01/02/2024, HĐQT đã ban hành Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT thông qua khung các giao dịch có liên quan của Công ty. Trên cơ sở tuân thủ các quy định pháp luật, trong năm 2024, Công ty đã tiến hành giao dịch với các bên liên quan bao gồm các công ty con thông qua hoạt động đầu tư, cung cấp/sử dụng dịch vụ, mua bán hàng hóa của Công ty và các Công ty con theo quy định; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp. Thông tin về các giao dịch cụ thể đã được Công ty báo cáo thuyết minh chi tiết tại Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024.

VỀ CỔ TỨC

Tháng 02/2024, công ty đã tiến hành chi tạm ứng cổ tức năm 2023 với mức 5%. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, các cổ đông cũng đã biểu quyết thông qua mức cổ tức năm 2023 là 5%, tương đương với mức cổ tức mà công ty đã tạm ứng.

GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị đã thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc, Ban điều hành thông qua việc: triển khai, thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện các mục tiêu, kế hoạch trong năm đã cam kết qua các cuộc họp định kỳ và bổ sung của Hội đồng quản trị; qua trao đổi, thảo luận tại các chương trình làm việc nhằm đảm bảo tính chính xác, phù hợp, kịp thời và hiệu quả; thực hiện đúng các quy định về báo cáo tài chính quý, bán niên, năm và báo cáo thường niên.

Hội đồng quản trị cũng đã phối hợp với Ban kiểm soát nắm rõ tình hình hoạt động của Công ty và các đơn vị thành viên, từ đó có những định hướng, chủ trương thiết thực giúp Tổng Giám đốc và Ban điều hành hoàn thành tốt nhiệm vụ được ĐHĐCĐ và Hội đồng quản trị giao.

Hội đồng quản trị đánh giá Tổng Giám đốc, Ban điều hành đã có sự nỗ lực lớn, có nhiều giải pháp điều hành thiết thực, quyết liệt để thực hiện các nhiệm vụ được giao năm 2024 trong việc điều hành Công ty cũng như chỉ đạo các đơn vị trong hệ thống thực hiện các mục tiêu do Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị giao; tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của ĐHĐCĐ và Hội đồng Quản trị

Bên cạnh đó, Tổng Giám đốc, Ban điều hành cũng cần tiếp tục cải thiện và nâng cao năng lực; tập trung hoàn thiện xử lý các thủ tục pháp lý một số dự án bất động sản và kiểm soát tốt hơn nữa công nợ, cũng như có các giải pháp phù hợp để đảm bảo an toàn tài chính của toàn hệ thống trong bối cảnh thị trường tài chính được dự báo sẽ tiếp tục gặp nhiều khó khăn trong năm 2025.

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2024

HOẠT ĐỘNG CHUNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2024, Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo và tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 theo đúng các quy định của pháp luật cũng như Điều lệ công ty.

Bên cạnh đó, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo rà soát, tiến hành sửa đổi, bổ sung và ban hành toàn văn Điều lệ Công ty lần thứ 13 vào ngày 11/04/2024 theo nội dung đã được ĐHĐCĐ thông qua.

Hội đồng quản trị cũng đã theo dõi sát diễn biến của thị trường. Chủ tịch Hội đồng Quản trị đã tổ chức nhiều cuộc họp trực tiếp với Tổng Giám đốc, Ban Điều hành cũng như các Hội nghị chiến lược để định hướng, hỗ trợ kịp thời cho các đơn vị nhằm giữ ổn định, an toàn hoạt động kinh doanh, tài chính và nhân sự toàn hệ thống. Hội đồng quản trị đã hoạt động tích cực và và hiệu quả, đảm bảo tính tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ và Quy chế quản trị Công ty.

Các công việc thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị được các thành viên giải quyết với tinh thần tập trung, nhanh chóng, trách nhiệm và đảm bảo quyền lợi của Công ty, của cổ đông.

Trong năm 2024, Hội đồng Quản trị đã tổ chức 8 phiên họp và 14 lần trưng cầu ý kiến bằng văn bản. Thông qua các phiên họp và các đợt trưng cầu ý kiến, Hội đồng quản trị đã ban hành 33 Nghị quyết để thông qua các chủ trương liên quan đến hoạt động của Công ty cũng như các đơn vị trong hệ thống.

Các thành viên Hội đồng quản trị được cung cấp thông tin, tài liệu kịp thời và cụ thể; được tạo điều kiện tiếp xúc, tham gia sâu vào các hoạt động của Công ty. Các quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua dựa trên cơ sở thông tin rõ ràng và đầy đủ. Các chỉ đạo, kết luận được ban hành sớm để thực hiện. Các quyết định của Hội đồng quản trị được công bố công khai theo quy định pháp luật và tự nguyện.

Năm 2024 cũng chứng kiến sự tái cấu trúc mạnh mẽ trong cơ cấu tổ chức của công ty và toàn hệ thống theo hướng tinh gọn, hiệu quả, tập trung quản trị theo mục tiêu. Điều này góp phần giúp Công ty tối ưu được nguồn lực để vượt qua giai đoạn khó khăn.

Việc duy trì và sử dụng chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát tiếp tục được thực hiện phù hợp, tiết kiệm. Năm 2024, Công ty không thực hiện việc trích lập chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024.

Số dư đầu kỳ 1/1/2024	3.670.049.397
Trích quỹ theo NQ ĐHĐCĐ 2024	-
Chi trong năm	890.800.000
Thù lao HĐQT, BKS 2023	890.800.000
Số dư tại ngày 31/12/2024	2.779.249.397

HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HĐQT

Báo cáo hoạt động của thành viên độc lập HĐQT

Trong năm 2024, Thành viên độc lập HĐQT tham dự đầy đủ các cuộc họp HĐQT, tham gia ý kiến, biểu quyết độc lập về các vấn đề, quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT. Thành viên độc lập HĐQT của Công ty đủ năng lực, kinh nghiệm chuyên môn và đáp ứng đúng các tiêu chí theo quy định. Bên cạnh đó, thành viên độc lập HĐQT tham gia đầy đủ, tích cực vào hoạt động hoạch định, kiểm soát tuân thủ, phản biện chiến lược, đảm bảo tốt các thông lệ quản trị công ty chuẩn mực, thực hiện đúng vai trò, trách nhiệm, góp phần đảm bảo việc ra quyết định được khách quan, độc lập.

Báo cáo đánh giá của thành viên độc lập HĐQT

Đánh giá về hoạt động của HĐQT Công ty trong năm 2024, thành viên độc lập HĐQT nhận định chung như sau:

- Về cơ cấu tổ chức và các cuộc họp HĐQT
- Toàn bộ các thành viên HĐQT đều tham gia đầy đủ và tích cực vào hoạt động hoạch định, kiểm soát tuân thủ, phản biện chiến lược, đảm bảo tốt các thông lệ quản trị công ty chuẩn mực;
- HĐQT đã tổ chức 8 phiên họp theo đúng nguyên tắc, quy định;
- Các vấn đề liên quan đến chiến lược kinh doanh, chiến lược tài chính, văn hóa doanh nghiệp, xây dựng hệ thống quản lý... đều được thảo luận, kiểm soát chặt chẽ giữa HĐQT và Ban TGD.

Về công tác quản trị và giám sát

HĐQT đã tuân thủ các quy định về quản trị công ty, triệu tập các cuộc họp định kỳ và bất thường nhằm kịp thời chỉ đạo, ban hành các quyết định phù hợp với tình hình thực tế.

Thành viên HĐQT giữ chức danh trong Ban TGD tham dự đầy đủ các cuộc họp định kỳ và bất thường của Ban TGD.

HĐQT đã thực hiện đúng vai trò, trách nhiệm trong việc chỉ đạo, hỗ trợ, giám sát Ban TGD thực hiện các nội dung đã được ĐHĐCĐ và HĐQT thông qua, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật, đồng thời hài hòa lợi ích của Công ty và các cổ đông.

Đánh giá chung về hoạt động của HĐQT

HĐQT Công ty đã làm việc với tinh thần trách nhiệm và minh bạch trong công tác quản trị, tuân thủ đúng các quy định đối với Công ty đại chúng;

HĐQT Công ty đã duy trì và tổ chức nhiều cuộc họp định kỳ, bất thường qua nhiều phương thức khác nhau theo đúng quy định

tại Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty để kịp thời đưa ra các quyết định/ng nghị quyết liên quan đến việc tổ chức và hoạt động của Công ty;

Các quyết định của HĐQT tại các cuộc họp đều được HĐQT thông qua theo nguyên tắc đa số, biên bản cuộc họp được lập đầy đủ, đúng quy định.

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2025

Năm 2025, nền kinh tế toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng được dự báo sẽ tiếp tục gặp nhiều thách thức do lạm phát vẫn còn ở mức cao, tình hình – chính trị của thế giới có nhiều biến động. Tăng trưởng GDP toàn cầu dự báo ở mức 2,7% – 3.2%.

Trong bối cảnh đó, Chính phủ Việt Nam đặt mục tiêu giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. Qua đó, dự kiến sẽ đẩy mạnh đầu tư công và các chính sách hỗ trợ tăng trưởng, GDP tiếp tục đà phục hồi, mục tiêu GDP năm 2025 đạt 8% trở lên. Cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài đến từ các hiệp định thương mại tự do góp phần tạo động lực kinh tế phát triển.

Đối với thị trường ô tô, bất động sản và tài chính năm 2025 được dự báo vẫn có nhiều động lực hồi phục bên cạnh những khó khăn, thách thức.

Từ những định hướng trên, Hội đồng Quản trị thống nhất các chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 do Tổng Giám đốc đề xuất như sau:

CHỈ TIÊU (THEO BCTC HỢP NHẤT)	TH 2024 (VNĐ)	KH 2025 (VNĐ)	% CÙNG KỲ
Sản lượng	40.315	42.495	105%
Doanh thu BH&CCDV BC Hợp nhất	24.772.167	29.726.720	120%
LNTT BC Hợp nhất	261.625	259.007	98%
LNST BC Hợp nhất	206.621	201.084	96%
LNST của cổ đông công ty mẹ	100.211	82.978	81%
Cổ tức (VĐL hiện tại)	5%	5%	0%
LNTT BC riêng	83.444	64.046	77%

Hội đồng Quản trị sẽ luôn cùng với Tổng Giám đốc, Ban điều hành, cán bộ đại diện vốn và toàn thể cán bộ nhân viên hệ thống tăng cường hợp lực, đoàn kết, phát huy sức mạnh nội bộ, tận dụng hiệu quả các cơ hội của thị trường, vững vàng theo đuổi mục tiêu trở thành một doanh nghiệp đầu tư ngành dịch vụ hàng đầu tại Việt Nam, hội nhập vào khu vực và quốc tế.

Hội đồng Quản trị xin trân trọng cảm ơn những nỗ lực, cống hiến cho một năm đầy khó khăn, biến động, thử thách của cán bộ lãnh đạo, cán bộ nhân viên toàn hệ thống; xin cảm ơn sự hợp tác, ủng hộ của Quý khách hàng, Quý đối tác, Quý cổ đông, Quý lãnh đạo các cấp trung ương và địa phương, những người đã tin tưởng và đồng hành cùng Công ty và hệ thống trong hành trình hướng đến một tương lai phát triển bền vững và thịnh vượng.

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Các nội dung công tác kiểm soát chủ yếu mà Ban Kiểm soát đã thực hiện gồm:

- Kiểm tra, giám sát việc triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 đối với Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
 - Xem xét tính pháp lý, trình tự, thủ tục ban hành các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc từ sau ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 đến nay theo các quy định
 - Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán BDO kiểm toán, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.
 - Kiểm tra tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập Báo cáo tài chính.
- Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực, hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ.
- Tham gia ý kiến, đưa ra các kiến nghị với Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty về các vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty từ sau ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 đến nay.

Kết quả giám sát của Ban Kiểm soát:

- Các hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty và với nội dung tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cũng như tôn trọng các thỏa thuận, cam kết với các đối tác có liên quan.
- Báo cáo đánh giá về hoạt động của Công ty và công tác quản lý, giám sát của Hội đồng Quản trị; Báo cáo tình hình kinh doanh của Tổng Giám đốc được trình bày đầy đủ trong tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2024, được ban hành hợp pháp và trình bày trung thực các đánh giá về tình hình hoạt động kinh doanh năm 2024 của Công ty cũng như về công tác quản lý năm 2024 của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc.
- Ban Kiểm soát đã tham gia đầy đủ các buổi họp Hội đồng Quản trị, tham gia giám sát các buổi kiểm phiếu trưng cầu ý kiến các thành viên Hội đồng Quản trị để kịp thời nắm bắt, ghi nhận tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Ban Kiểm soát đã thực hiện giám sát tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh năm 2024 của Công ty. Ban Kiểm soát cũng đã có các khuyến nghị đối với Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc nhằm đảm bảo tuân thủ các quy định liên quan





PHÁT TRIỂN
BỀN VỮNG

TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

SAVICO theo đuổi sứ mệnh xây dựng một chuỗi dịch vụ toàn diện, hướng đến việc giải quyết các thách thức xã hội và hiện thực hóa tầm nhìn

“ trở thành lựa chọn số 1 về dịch vụ ô tô tại Việt Nam, tăng cường hợp tác khu vực và quốc tế ”

Chúng tôi đặt trọng tâm vào tăng trưởng kinh tế song hành cùng bảo vệ môi trường, trách nhiệm xã hội và quản trị doanh nghiệp tinh gọn, hiệu quả, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững trong dài hạn.

Trên cơ sở đó, hoạt động phát triển bền vững của Savico tập trung vào các định hướng sau:



Bảo vệ môi trường và xanh hóa hoạt động kinh doanh

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo (AI) nhằm số hóa các hoạt động để giảm thiểu tác động đến môi trường;

Xanh hóa hoạt động kinh doanh thông qua nâng cao hiệu suất và hiệu quả sử dụng năng lượng, giảm mức tiêu hao năng lượng trong hoạt động kinh doanh.



Thực hiện trách nhiệm với cộng đồng xã hội

Thực hiện trách nhiệm xây dựng cộng đồng bền vững thông qua việc kiến tạo chuỗi dịch vụ toàn diện từ hạ tầng giao thông thông minh, dịch vụ ô tô, tài chính, bảo hiểm, nghỉ dưỡng tái tạo sức lao động và đầu tư cho tương lai vì sự an toàn và sức khỏe con người, lấy con người làm trung tâm, từ đó góp phần bảo đảm sự bình an và phát triển cộng đồng bền vững

Tích cực triển khai các hoạt động xã hội, từ thiện để giúp đỡ những người có hoàn cảnh khó khăn



Quản trị tinh gọn, hiệu quả

Áp dụng các mô hình tổ chức quản trị hiện đại, linh hoạt; tối ưu hóa bộ máy quản trị và nguồn lực đầu tư cho các lĩnh vực mũi nhọn và có ưu thế

Tích hợp các vấn đề Quản trị – Xã hội và Môi trường trong hoạt động kinh doanh, đánh giá chuỗi giá trị và quản trị rủi ro hoạt động

PHẠM VI BÁO CÁO

Thông tin và dữ liệu trong báo cáo được cập nhật cho năm tài chính 2024 của SAVICO, bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc ngày 31/12/2024. Các báo cáo về hoạt động kinh tế, môi trường và xã hội được tổng hợp từ các hoạt động chính được thực hiện tại Công ty mẹ và các đơn vị thành viên. Báo cáo được lập tại Việt Nam, trong lĩnh vực ngành nghề dịch vụ phân phối ô tô, đầu tư kinh doanh dịch vụ bất động sản, các lĩnh vực trọng yếu được xác định dựa trên đánh giá kết hợp giữa mức độ quan tâm của các bên liên quan và tác động của chúng tới SAVICO, nhằm phác họa toàn cảnh bức tranh hoạt động của Công ty trong năm, và định hướng phát triển bền vững cho tương lai.

CÁCH THỨC XÁC ĐỊNH NỘI DUNG BÁO CÁO

Cách tiếp cận các vấn đề về phát triển bền vững của SAVICO xuất phát từ mục tiêu tăng trưởng bền vững trong dài hạn của Công ty kết hợp với các mục tiêu phát triển xã hội và bảo vệ môi trường, từ đó đóng góp tích cực cho sự phát triển chung của toàn xã hội. Những vấn đề liên quan đến mục tiêu phát triển bền vững tiếp tục được SAVICO đánh giá và xem xét trong mối tương quan với hoạt động hiện tại, xác định rõ các vấn đề trọng yếu để từ đó thực hiện rà soát, cải tiến cũng như thể hiện đầy đủ hơn trong nội dung báo cáo phát triển bền vững năm 2024, nhằm mang đến giá trị tối ưu cho cổ đông, duy trì sự tương tác và đối thoại hiệu quả trong tất cả mối quan hệ giữa CBNV, đối tác, cộng đồng xã hội, đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên liên quan trong mục tiêu phát triển bền vững.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Phát triển bền vững là chiến lược trọng yếu của Công ty tác động đến các bên liên quan. Chúng tôi hoan nghênh mọi nhận xét và phản hồi để thảo luận và cải thiện bất kỳ khía cạnh nào của bản báo cáo liên quan đến vấn đề phát triển bền vững. Mọi ý kiến đóng góp, vui lòng gửi về địa chỉ:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN (SAVICO).

Điện thoại: 028 3821 3913 Fax: 028 3821 3553

Địa chỉ: 91 Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, Hồ Chí Minh.

Email: ir@savico.com.vn

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

SAVICO xác định doanh nghiệp chỉ có thể phát triển bền vững khi gắn kết mục tiêu tăng trưởng kinh tế, quản trị doanh nghiệp với thực hiện đóng góp cho phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Nếu không kết hợp các mục tiêu, doanh nghiệp khó có thể phát triển bền vững do sẽ phải gánh chịu tác động từ sự bất ổn và mất cân đối về kinh tế, xã hội và môi trường.

Nhằm hiện thực hóa các mục tiêu về phát triển bền vững, trong năm 2024, Ban Tổng Giám đốc SAVICO đã bám sát theo định hướng của Hội đồng Quản trị, tích cực chỉ đạo triển khai các hoạt động ESG song hành với đảm bảo hoàn thành các mục tiêu kinh doanh.

Các tác động về kinh tế, xã hội, môi trường được chúng tôi xem xét và đánh giá trên các khía cạnh sau:



TÁC ĐỘNG VỀ MÔI TRƯỜNG

Bảo vệ môi trường và xanh hóa hoạt động kinh doanh

Tiết kiệm **1375** Kw điện | Tiết kiệm **600** m³ nước | Tiết kiệm **200** L xăng dầu



TÁC ĐỘNG VỀ XÃ HỘI

Phát triển cộng đồng bền vững

Tạo ra **6.592** việc làm cho cộng đồng



TÁC ĐỘNG VỀ KINH TẾ

Giá trị kinh tế tạo ra

Doanh thu **24.772** tỷ đồng | Doanh thu **24.772** tỷ đồng

Số thuế nộp vào ngân sách nhà nước **294** tỷ đồng

Đầu tư cho giáo dục và thế hệ tương lai
Đào tạo nguồn nhân lực

Số giờ đào tạo **448** giờ | Tổng số **56** khóa đào tạo

Tổng số lượt đào tạo **1.214** lượt

Báo cáo đánh giá tác động môi trường và xã hội (tiếp theo)

TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG



- Bên cạnh việc tập trung nâng cao hiệu quả đầu tư kinh doanh, SAVICO luôn chú trọng đến công tác bảo vệ môi trường để hướng tới doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phát triển bền vững, thân thiện với môi trường, chung tay cùng cộng đồng. Đa số các đơn vị ngành ô tô trong hệ thống SAVICO đều đang cam kết và áp dụng đồng bộ hệ thống quản lý chất lượng môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001.
- Tại Công ty mẹ và các Công ty thành viên trong hệ thống đều có các quy định cụ thể liên quan đến vệ sinh môi trường; các định mức sử dụng điện nước, nhiên liệu, nguyên vật liệu; tuân thủ các quy định của pháp luật.

- Bên cạnh đó, để đảm bảo môi trường làm việc đạt tiêu chuẩn nhằm đảm bảo sức khỏe cho người lao động, tạo nên một không gian làm việc “Xanh – Sạch – Đẹp”, SAVICO thường xuyên thực hiện chương trình văn phòng làm việc xanh tại văn phòng Công ty bằng cách trồng và trang trí các cây xanh tại sảnh lớn, lối đi, bàn làm việc...; các Công ty thành viên tích cực tham gia các chương trình trồng cây phủ xanh Trái Đất, tăng cường áp dụng các biện pháp kỹ thuật để thông thoáng nhà xưởng, giảm độ ồn và trang bị hệ thống quạt hút, quạt công nghiệp cho những cơ sở bảo hành, sửa chữa cũng như thực hiện đo đạc thông số môi trường làm việc định kỳ đạt yêu cầu của pháp luật.

CHỈ TIÊU
XÃ HỘI

ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN VẤN ĐỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Tình hình thu nhập bình quân của người lao động	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Mức lương trung bình (triệu đồng)	11,9	12,3	12,3	9,3	12,8	13,1	15,7
Tổng số lao động	4.824	5.455	5.498	5.729	6.163	6.513	6.592

Do đặc điểm của hoạt động kinh doanh cần nhiều lao động kỹ thuật, lực lượng lao động nam chiếm đa số trong hệ thống SAVICO.

Phân theo giới tính	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Nữ	1.207	1.226	1.326	1.293	1.401	1.486	1.589
Nam	3.617	4.229	4.172	4.436	4.762	5.127	5.003
Tổng số lao động	4.824	5.455	5.498	5.729	6.163	6.613	6.592

Hệ thống SAVICO thực hiện chế độ tiền lương, thưởng và phúc lợi gắn liền với kết quả kinh doanh, năng lực chuyên môn, khối lượng và chất lượng công việc của mỗi nhân viên; tương xứng với công sức, trách nhiệm và hiệu quả lao động; đảm bảo thu nhập của CBNV có tính cạnh tranh với các công ty cùng ngành nghề và khu vực. Thu nhập bình quân năm 2024 của người lao động trong hệ thống đạt 15,7 triệu đồng/người/tháng tăng 12% so với bình quân năm 2023 là 13,1 triệu đồng/người/tháng.

Chính sách đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi cho người lao động

Thực hiện chế độ tiền lương, thưởng và phúc lợi gắn liền với kết quả kinh doanh, năng lực chuyên môn, khối lượng và chất lượng công việc của mỗi nhân viên; tương xứng với công sức, trách nhiệm và hiệu quả lao động; đảm bảo thu nhập của CBNV có tính cạnh tranh với các công ty cùng ngành nghề và khu vực.

Lấy hiệu quả là nguyên tắc trong kinh doanh và quản trị, Savico vận hành hệ thống các chính sách xoay quanh hiệu quả chung của tổ chức. Các chính sách đãi ngộ – phúc lợi, cơ hội thăng tiến được gắn liền với năng lực, thành tích, đóng góp của cá nhân trong tương quan hiệu quả chung của Bộ phận và của Công ty, đảm bảo cơ hội bình đẳng cho tất cả nhân sự, không phân biệt giới tính, vùng miền. Savico rất chú trọng năng lực thực hiện công việc và đóng góp của cá nhân vào hiện thực hóa mục tiêu doanh nghiệp, cụ thể:

- Trả lương phù hợp với sự đóng góp của từng vị trí đối với doanh nghiệp.
- Thu hút và giữ chân nhân viên giỏi nhờ tạo động lực thông qua thực thi sự công bằng khi trả lương tương xứng với năng lực;
- Khuyến khích nâng cao hiệu quả công việc do trả lương tương xứng với đóng góp của nhân viên vào kết quả chung của doanh nghiệp.

Trong năm 2024, Các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao, sinh hoạt câu lạc bộ ngành nghề chuyên môn,...luôn được duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động, tạo điều kiện cho toàn thể nhân viên trong hệ thống Savico gặp gỡ giao lưu, học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm.

Ngoài ra, Công ty cũng quan tâm đến công tác chăm lo tốt đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động như hỗ trợ ốm đau nằm viện, hỗ trợ học bổng khuyến học cho các em học giỏi là con của CBNV công ty; Chăm lo cho các thiếu nhi là con của người lao động nhân ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6.

ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Trách nhiệm đối với xã hội và cộng đồng trước hết phải kể đến chính là trách nhiệm và nghĩa vụ với đội ngũ lao động trong hệ thống Công ty.

Không chỉ thể hiện sự quan tâm đối với chính sách phúc lợi dành cho người lao động, SAVICO còn chú trọng đến các hoạt động vì sự phát triển chung của cộng đồng, xã hội. Với tinh thần tương thân tương ái, lá lành đùm lá rách, SAVICO đã thực hiện nhiều hoạt động từ thiện nhằm hỗ trợ cộng đồng, mang lại niềm vui, niềm hạnh phúc cho các cá nhân và các địa phương có hoàn cảnh khó khăn với các hoạt động tiêu biểu như: Chương trình “Nghĩa tình biên giới” tại tỉnh Đồng Tháp với tổng nguồn lực trị giá 260 triệu đồng ; Chương trình “Trao yêu thương – Chắp cánh tương lai” tại tỉnh Long An, Chương trình “Cùng Savico – Giọt hồng yêu thương”; Chương trình thiện nguyện “Nấu ăn cho em”.

Đặc biệt, hưởng ứng lời kêu gọi của Ủy ban Trung ương mặt trận tổ quốc Việt Nam cùng chung tay chia sẻ ủng hộ nhân dân các tỉnh miền Bắc do bão Yagi gây ra, toàn hệ thống đã vận động quyên góp, ủng hộ 2,8 tỷ đồng.

Những hoạt động này được xem là hết sức thiết thực và ý nghĩa, không chỉ góp phần cùng xã hội hướng đến mục tiêu chung là xây dựng một xã hội phồn vinh, một đất nước Việt Nam giàu đẹp và vững mạnh; mà còn là động lực để tập thể SAVICO không ngừng phấn đấu và hoàn thiện, hướng đến sự phát triển ổn định và bền vững.

CHÍNH SÁCH ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Chiến lược phát triển nhân sự của Savico tập trung vào xây dựng nguồn nhân lực được đào tạo bài bản, có trình độ chuyên môn tốt đồng thời có khả năng thích ứng cao với những biến đổi liên tục của môi trường kinh doanh. Công ty tin rằng đội ngũ nhân sự chính là nguồn tài sản quý giá nhất và là một trong những động lực tăng trưởng quan trọng của doanh nghiệp, giúp nâng cao chất lượng dịch vụ, gia tăng sự hài lòng của khách hàng.

Cùng với các chính sách thu hút những tài năng trong ngành ô tô, các hoạt động phát triển đội ngũ chuyên gia giỏi trong những lĩnh vực then chốt, Savico luôn cố gắng tạo cho đội ngũ của mình một môi trường làm việc minh bạch, cởi mở, là nơi nuôi dưỡng tài năng, khuyến khích sự đổi mới và có chế độ đãi ngộ tương xứng.

Thu hút nhân sự mới với nền tảng học vấn tốt, kinh nghiệm tại các tổ chức uy tín trong nước và nước ngoài cộng hưởng cùng với việc gắn kết các nhân sự trưởng thành từ Savico sẽ tạo nên sức mạnh vượt trội nhằm thực thi và hiện thực hóa các chiến lược phát triển của Savico. Việc thu hút nhân tài của Công ty không chỉ dừng lại ở việc tìm kiếm ứng viên đáp ứng nhu cầu hiện tại, mà còn cần xây dựng nguồn nhân lực để bổ sung cho đội ngũ trong tương lai. Savico kết hợp cùng Tasco đã phát triển và hoàn thiện nhiều kênh đăng tuyển, ứng tuyển trực tuyến; kết nối với các cộng đồng tuyển dụng; hợp tác hiệu quả với các đối tác trong lĩnh vực tuyển dụng để tiếp cận, kết nối với ứng viên tiềm năng. Cơ hội tuyển dụng tại Công ty luôn được đảm bảo công bằng cho mọi đối tượng. Bộ tiêu chí phục vụ công tác tuyển dụng được xây dựng và áp dụng, đảm bảo tính minh bạch, công bằng, mang lại cơ hội đồng đều cho ứng viên, cũng như tiếp tục khẳng định lòng tin cũng như sự tự hào khi gia nhập Savico của thành viên mới.

Đào tạo và phát triển nhân lực này ngày càng đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của doanh nghiệp. Chính vì lẽ đó, SAVICO rất chú trọng công tác đào tạo bồi dưỡng, Trung tâm đào tạo SAVICO kết hợp với Tasco Academy tổ chức các lớp đào tạo cho hệ thống Savico: chuyên để phân tích nguyên nhân và chẩn đoán sửa chữa chung; Nâng cao kỹ năng quản lý và lãnh đạo; Giải quyết khiếu nại trên nền tảng pháp lý; Kiến thức sản phẩm nâng cao; Kỹ năng bán hàng nâng cao; Nhận diện tính cách khách hàng; Xây dựng trải nghiệm khách hàng xuất sắc cử với 1214 lượt CBNV tham gia đào tạo. Trong năm 2024, Trung tâm đào tạo Savico đã triển khai 56 lớp đào tạo chuyên môn và kỹ năng cho hệ thống Savco. Ngoài ra, các doanh nghiệp trong hệ thống cũng áp dụng chính sách đào tạo nghề ô tô, kỹ năng bán hàng, chăm sóc khách hàng, tiếp thị quảng bá sản phẩm theo chương trình của nhà cung cấp và với hơn 1.214 lượt CBNV tham gia các khóa học.





BÁO CÁO
TÀI CHÍNH

Chương 06

THÔNG TIN
VỀ CÔNG TY

Quyết định số	3448/QĐ-UB	ngày 9 tháng 7 năm 2004
	3449/QĐ-UB	ngày 9 tháng 7 năm 2004
	Các quyết định này do Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh	4103002955	ngày 13 tháng 9 năm 2024
	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty thay đổi lần thứ 16 ngày 13 tháng 9 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
	Vốn điều lệ của Công ty là 666.305.640.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.	
Hội đồng Quản trị	Ông Ngô Đức Vũ	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 22/10/2024) Thành viên (Từ ngày 16/10/2024 đến ngày 21/10/2024)
	Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 22/10/2024) Thành viên (Từ ngày 22/10/2024)
	Ông Nguyễn Ngọc Châu	Phó Chủ tịch
	Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 12/09/2024)
	Bà Trần Thị Hồng Bích	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 03/4/2024)
	Ông Trần Xuân Ánh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 03/4/2024)
	Ông Trần Quang Trường	Thành viên
	Ông Trần Hải Anh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 03/4/2024)
	Ông Ngô Văn Danh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 03/4/2024)
	Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 03/4/2024, miễn nhiệm ngày 16/10/2024)
Ban Kiểm soát	Ông Trần Đức Huy	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 03/4/2024)
	Bà Bùi Thị Như Quỳnh	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 03/4/2024)
	Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 03/4/2024)
	Ông Ngô Hòa	Thành viên
	Ông Bùi Thành Việt	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 03/4/2024)
	Bà Lê Thị Huyền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 03/4/2024)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Hải Hà	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/9/2024) Phó Tổng Giám đốc Từ ngày 03/7/2024 đến ngày 11/9/2024)
	Ông Hồ Việt Hà	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12/9/2024)
	Ông Trần Hải Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ngô Văn Danh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/4/2024)

Người đại diện theo pháp luật	Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là ông Hồ Việt Hà – Tổng Giám đốc (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 11/9/2024) và ông Nguyễn Hải Hà (từ ngày 12/9/2024 đến nay) – Tổng Giám đốc.
----------------------------------	---

Trụ sở đăng ký	91 Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
----------------	--

Công ty Kiểm toán	Công ty TNHH Kiểm toán BDO
-------------------	----------------------------

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 61. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Hà
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn, được lập ngày 24 tháng 3 năm 2025 từ trang 05 đến trang 61, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Bùi Văn Vương – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2023-038-1



Nguyễn Tuấn Anh – Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B01-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.886.457.647.358	3.968.497.327.853
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	877.792.221.167	442.863.937.073
Tiền	111		523.219.181.861	355.851.355.376
Các khoản tương đương tiền	112		354.573.039.306	87.012.581.697
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		164.005.181.104	141.865.294.918
Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.3	28.274.992.543	28.274.992.543
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.3	(17.170.413.738)	(15.756.098.581)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	152.900.602.299	129.346.400.956
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.098.640.882.372	2.026.123.873.606
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	771.237.917.253	769.429.321.786
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	237.859.310.410	175.711.950.883
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.2	14.500.000.000	7.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	1.087.123.367.646	1.082.898.168.136
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.079.712.937)	(9.415.567.199)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	1.674.164.636.972	1.275.346.134.360
Hàng tồn kho	141		1.677.129.379.474	1.277.778.183.733
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.964.742.502)	(2.432.049.373)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		71.854.725.743	82.298.087.896
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	24.211.392.234	32.877.191.999
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		34.169.610.406	38.790.040.255
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	13.473.723.103	10.630.855.642

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B01-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.075.291.423.374	3.205.365.856.119
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		983.722.026.057	444.115.158.141
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6.250.000.000	–
Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.2	103.618.779.409	2.442.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	875.688.278.474	443.508.189.967
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.835.031.826)	(1.835.031.826)
II. Tài sản cố định	220		1.142.580.668.401	911.834.543.027
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	946.401.220.161	802.479.878.684
• Nguyên giá	222		1.683.166.389.766	1.341.641.844.254
• Giá trị hao mòn lũy kế	223		(736.765.169.605)	(539.161.965.570)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	12.534.792.965	13.325.698.262
• Nguyên giá	225		14.351.114.987	13.765.114.987
• Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.816.322.022)	(439.416.725)
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	183.644.655.275	96.028.966.081
• Nguyên giá	228		212.849.911.814	116.453.598.738
• Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.205.256.539)	(20.424.632.657)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	726.261.996.196	647.904.438.594
Nguyên giá	231		1.067.361.388.909	947.102.808.305
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(341.099.392.713)	(299.198.369.711)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		407.977.312.004	425.003.627.096
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	407.977.312.004	425.003.627.096
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		448.075.603.755	535.148.718.754
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.4	386.734.480.609	507.893.595.608
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.5	60.717.579.924	24.631.579.924
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.5	(376.456.778)	(376.456.778)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1	1.000.000.000	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		366.673.816.961	241.359.370.507
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	174.676.697.236	66.454.353.808
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		26.910.885.804	35.729.179.322
Lợi thế thương mại	269	V.13	165.086.233.921	139.175.837.377
Tổng cộng tài sản	270		8.961.749.070.732	7.173.863.183.972



Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B01-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.591.661.344.545	4.733.932.466.975
I. Nợ ngắn hạn	310		4.030.332.568.737	2.878.577.855.061
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	444.524.576.353	358.359.240.460
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.1	180.933.260.569	114.307.906.029
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	75.198.592.065	80.590.005.527
Phải trả người lao động	314		178.660.659.551	120.176.634.495
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	66.662.990.182	54.567.587.030
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.1	35.938.175.625	31.296.775.241
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.1	241.171.989.378	124.760.319.094
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.1	2.795.262.694.888	1.981.362.752.370
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		108.871.072	1.383.918.207
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.870.759.054	11.772.716.608
II. Nợ dài hạn	330		2.561.328.775.808	1.855.354.611.914
Phải trả người bán dài hạn	331		5.800.920.000	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15.2	14.682.836.736	14.550.260.040
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18.2	45.682.785.833	53.351.682.700
Phải trả dài hạn khác	337	V.19.2	1.227.524.195.178	1.063.183.457.863
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.2	1.267.484.651.356	724.269.211.311
Dự phòng phải trả dài hạn	342		153.386.705	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	2.370.087.726.187	2.439.930.716.997
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.370.087.726.187	2.439.930.716.997
Vốn góp của chủ sở hữu	411		666.305.640.000	666.305.640.000
• Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		666.305.640.000	666.305.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.348.871	4.597.348.871
Vốn khác của chủ sở hữu	414		210.188.261.567	202.499.789.000
Cổ phiếu quỹ	415		(361.306.726)	(361.306.726)
Quỹ đầu tư phát triển	418		34.760.139.815	34.760.139.815
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		558.020.923.166	745.747.586.472
• LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		492.144.772.967	717.129.857.517
• LNST chưa phân phối kỳ này	421b		65.876.150.198	28.617.728.955
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		896.576.719.494	786.381.519.565
Tổng cộng nguồn vốn	440		8.961.749.070.732	7.173.863.183.972

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Linh

Trần Thái Sơn

Nguyễn Hải Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B02-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY (VNĐ)	NĂM TRƯỚC (VNĐ)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	24.772.167.068.108	20.852.168.550.441
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.889.934.475	15.257.451.121
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		24.759.277.133.633	20.836.911.099.320
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	23.027.206.705.509	19.408.450.260.136
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.732.070.428.124	1.428.460.839.184
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	157.192.915.817	33.585.505.246
Chi phí tài chính	22	VI.5	212.388.566.626	194.839.258.526
• Trong đó: chi phí lãi vay	23		173.475.897.115	191.728.947.857
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		57.517.045.099	3.926.716.433
Chi phí bán hàng	25	VI.6	926.929.842.032	757.409.561.072
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	608.864.953.733	501.388.317.475
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		198.597.026.649	12.335.923.789
Thu nhập khác	31	VI.8	74.285.776.288	51.854.570.236
Chi phí khác	32		11.257.514.691	15.317.203.345
Lợi nhuận khác	40		63.028.261.597	36.537.366.891
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		261.625.288.246	48.873.290.681
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	44.718.705.289	38.814.314.372
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	10.285.666.621	(34.372.965.244)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		206.620.916.336	44.431.941.553
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		100.211.052.199	28.617.728.955
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		106.409.864.137	15.814.212.598
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1.495	430

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Linh

Trần Thái Sơn

Nguyễn Hải Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY (VNĐ)	NĂM TRƯỚC (VNĐ)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		261.625.288.246	48.873.290.681
Điều chỉnh cho các khoản				
• Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02		170.755.382.156	145.306.536.289
• Các khoản dự phòng	03		3.489.493.594	(889.092.999)
• Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(90.876)
• Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(138.079.878.218)	(50.244.976.834)
• Chi phí lãi vay	06		173.475.897.115	191.728.947.857
• Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		471.266.182.893	334.774.614.118
• Tăng, giảm các khoản phải thu	09		216.894.975.790	(912.157.231.270)
• Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(243.767.920.254)	554.697.217.073
• Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(188.330.986.110)	548.437.578.154
• Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(49.080.353.879)	(28.457.722.359)
• Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(822.940.000)
• Tiền lãi vay đã trả	14		(156.815.734.441)	(189.410.176.009)
• Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(37.572.744.917)	(52.936.582.808)
• Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.181.664.732
• Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.191.027.478)	(8.729.871.078)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.402.391.604	247.576.550.553
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(216.857.959.906)	(269.175.014.931)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		73.978.792.714	62.573.858.303
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(647.221.577.203)	(115.959.423.242)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		378.311.535.855	80.827.146.478
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(75.142.859.265)	(505.321.917.019)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		70.400.000.000	1.178.894.549
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55.026.808.906	39.701.710.704
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(361.505.258.899)	(706.174.745.158)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		319.700.500.000	35.556.500.000
Tiền thu từ đi vay	33		16.739.628.558.859	14.944.395.183.358
Tiền trả nợ gốc vay	34		(16.119.655.725.776)	(14.489.943.236.797)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.280.724.164)	(877.335.633)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(150.361.457.530)	(111.744.682.551)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		787.031.151.389	377.386.428.377

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Theo phương pháp gián tiếp (tiếp theo)

Mẫu B03-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY (VNĐ)	NĂM TRƯỚC (VNĐ)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		434.928.284.094	(81.211.766.228)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	442.863.937.073	524.075.417.767
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	285.534
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	877.792.221.167	442.863.937.073

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		
Trần Thị Linh	Trần Thái Sơn	Nguyễn Hải Hà



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 13 tháng 9 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 666.305.640.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tasco Auto. Công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tasco (niêm yết trên sàn HNX với mã chứng khoán HUT).

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và nghỉ dưỡng cao cấp;
- Dịch vụ tài chính: Đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty thường không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 23 công ty con trực tiếp và 36 công ty con gián tiếp, 3 công ty liên kết trực tiếp và 5 công ty liên kết gián tiếp (tại ngày 31/12/2023, Công ty có 23 công ty con trực tiếp và 29 công ty con gián tiếp, 5 công ty liên kết trực tiếp và 8 công ty liên kết gián tiếp). Chi tiết như sau:

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

			31/12/2024		
			TỶ LỆ PHẦN SỞ HỮU	TỶ LỆ QUYỀN BIỂU QUYẾT	
TÊN CÔNG TY	HOẠT ĐỘNG CHÍNH	ĐỊA CHỈ			
Công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	61A Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,05%	52,05%
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	510 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	57,35%	57,35%
3	Công ty Cổ phần OtoS	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	80,86%	80,86%
4	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,90%	99,90%
5	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô	7 – 9 Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	70,00%	70,00%
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	807 Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	64,00%	64,00%
7	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế và cung cấp dịch vụ bảo trì	66 Võ Văn Tần, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	70,00%	70,00%
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng.	Bãi Trẹm, Hoàng Sa, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	98,29%	98,29%
9	Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Ấp 1, Xã Đông Tiến, Huyện Đông Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	55,00%	55,00%

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

			31/12/2024	
TÊN CÔNG TY	HOẠT ĐỘNG CHÍNH	ĐỊA CHỈ	TỶ LỆ PHẦN SỞ HỮU	TỶ LỆ QUYỀN BIỂU QUYẾT
Công ty con sở hữu trực tiếp (tiếp theo)				
10 Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	5/5 Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	90,00%	90,00%
11 Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Kinh doanh xe gắn máy và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì	164 - 166C, Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	88,12%	88,12%
12 Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	K2-0, Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thanh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	64,00%	64,00%
13 Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	274 Đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	84,17%	84,17%
14 Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô E1-1, Đường Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thạnh Lợi, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	87,00%	87,00%
15 Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	274 Quốc lộ 51, Phường Kim Dinh, Thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam	51,00%	51,00%
16 Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 07 Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	60,00%	60,00%
17 Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô C13, Hùng Vương, Khu Liên Hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	81,91%	94,00%
18 Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	200 Quốc lộ 20, Tổ 3, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	52,00%	52,00%

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

			31/12/2024	
TÊN CÔNG TY	HOẠT ĐỘNG CHÍNH	ĐỊA CHỈ	TỶ LỆ PHẦN SỞ HỮU	TỶ LỆ QUYỀN BIỂU QUYẾT
Công ty con sở hữu trực tiếp (tiếp theo)				
19 Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Savico Miền Nam	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây dựng.	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	98,00%	98,00%
20 Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	2 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng, Việt Nam	31,64%	51,00%
21 Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	91 Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	70,00%	70,00%
22 Công ty Cổ phần Ô tô New Energy	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%
23 Công ty TNHH Đầu tư Savico	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây dựng	66 –68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
Công ty con sở hữu gián tiếp				
1 Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	39 Chế Lan Viên, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	27,07%	52,00%
2 Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	11 Võ Nguyên Giáp, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	46,98%	90,25%
3 Công ty TNHH FX Auto	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	33/14 Nguyễn Cảnh Chân, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	28,53%	57,26%

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

			31/12/2024	
TÊN CÔNG TY	HOẠT ĐỘNG CHÍNH	ĐỊA CHỈ	TỶ LỆ PHẦN SỞ HỮU	TỶ LỆ QUYỀN BIỂU QUYẾT
Công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo)				
4 Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Tân Phú	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	69 Chế Lan Viên, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	29,44%	81,05%
5 Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Viễn Đông	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	673 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	57,35%	100,00%
6 Công ty TNHH Toyota Long Biên	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	7 – 9 Nguyễn Văn Linh, Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	35,70%	51,00%
7 Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	1 Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	18,21%	51,00%
8 Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Khu Đồng Trại Sen, Phường Văn An, Thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	9,29%	51,00%
9 Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	118 An Đình, Phường Bình Hàn, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	35,70%	51,00%
10 Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	86 Duy Tân, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	35,70%	51,00%
11 Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	359 Tây Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	35,70%	51,00%
12 Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 02, Quốc lộ 1A, Quả Giáng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	38,50%	55,00%
13 Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	278 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	35,70%	100,00%
14 Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	377A Phan Đình Phùng, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam	35,38%	99,10%
15 Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	286 Phạm Hùng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	35,70%	100,00%

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

			31/12/2024	
TÊN CÔNG TY	HOẠT ĐỘNG CHÍNH	ĐỊA CHỈ	TỶ LỆ PHẦN SỞ HỮU	TỶ LỆ QUYỀN BIỂU QUYẾT
Công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo)				
16 Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 1A, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	56,00%	80,00%
17 Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Thửa đất số 392, Khu Công nghiệp Phúc Sơn, Xã Ninh Phúc, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	32,64%	51,00%
18 Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô CC6 Khu Dân cư Đồng Tâm, đường Hùng Vương, Phường 6, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam	13,80%	51,00%
19 Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 86 Quốc lộ 96B, Khu phố Hiệp Hòa, Phường Hiệp Tân, Thị xã Hoà Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	23,84%	65,00%
20 Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	02 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	35,00%	55,00%
21 Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	351A Hùng Vương, Phường An Xuân, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	35,00%	100,00%
22 Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Phố Thành Yên, Phường Quảng Thành, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	35,70%	51,00%
23 Công ty TNHH MTV dịch vụ thương mại đầu tư ô tô Kiên Giang	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 68 đường Võ Văn Kiệt, ấp Thạnh Bình, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	70,00%	100,00%
24 Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	831 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	13,80%	51,00%
25 Công ty TNHH Savico Kỳ nguyên mới	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô.	Cầu Kiếu, Đại lộ Thiên Trường, Xã Mỹ Hưng, Huyện Mỹ Lộc, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	35,70%	51,00%

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

			31/12/2024	
TÊN CÔNG TY	HOẠT ĐỘNG CHÍNH	ĐỊA CHỈ	TỶ LỆ PHẦN SỞ HỮU	TỶ LỆ QUYỀN BIỂU QUYẾT
Công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo)				
26 Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam	63,72%	91,03%
27 Công ty Cổ phần Carpla	Sản xuất và tư vấn lĩnh vực phần mềm và bán buôn xe cũ và phụ tùng	Tầng 25, tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	50,98%	80,00%
28 Công ty Cổ phần G - lynk	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam	63,70%	99,96%
29 Công ty Cổ phần Ô tô Đông Bình Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 126 ĐX79, Khu 03, Phường Định Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	58,50%	65,00%
30 Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 22B, Ấp Hiệp Trường, Xã Hiệp Tân, Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	13,80%	51,00%
31 Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ	188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	65,00%	65,00%
32 Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 4/3, Đường số 4, Khu Công nghiệp Phan Thiết 1, Xã Phong Nẫm, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	26,55%	51,00%
33 Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	D6/28 Quốc lộ 1A, Khu phố 4, Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam	26,55%	51,00%
34 Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 4/3 đường số 4, KCN Phan Thiết 1, Xã Phong Nẫm, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	21,08%	65,00%

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

			31/12/2024	
TÊN CÔNG TY	HOẠT ĐỘNG CHÍNH	ĐỊA CHỈ	TỶ LỆ PHẦN SỞ HỮU	TỶ LỆ QUYỀN BIỂU QUYẾT
Công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo)				
35 Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 50 đường Hoàng Lê Kha, Khu phố 3, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	65,00%	100,00%
36 Công ty TNHH Giải pháp ô tô Việt Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 54B, ngõ 97, phố Trịnh Công Sơn, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100,00%	100,00%
Công ty liên kết trực tiếp				
1 Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	507 Xa lộ Hà Nội, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	30,30%	30,30%
2 Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	39,81%	47,00%
3 Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Kinh doanh bất động sản và giáo dục	Tầng 6, Tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	47,13%	47,13%
Công ty liên kết gián tiếp				
1 Công ty Cổ phần Dana	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	56 Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	28,19%	40,27%
2 Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	1489 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	15,62%	30,00%
3 Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	9 Nguyễn Văn Linh, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	32,73%	25,00%
4 Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 1A, Thôn Vạn Long, Xã Tam Đàn, Huyện Phú Ninh, Quảng Nam, Việt Nam	35,00%	50,00%
5 Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 1A, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	18,22%	35,00%

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của tập đoàn tại ngày 31/12/2024 là 5.571 người (tại ngày 31/12/2023 là 4.529 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các nguyên tắc phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Mất quyền kiểm soát

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty và các công ty con vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch còn lại giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được. Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty và các công ty con được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty và các công ty con, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Công ty và các công ty con phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty và các công ty con trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Đối với chứng khoán niêm yết, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán của ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Đối với chứng khoán chưa niêm yết, khoản dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ và được xác định bằng phần chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư và vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư theo tỷ lệ mà Công ty và các công ty con sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sau khi dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên hoặc đơn vị nhận đầu tư tạo

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia thì dự phòng giảm giá đầu tư sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận..

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty, Công ty con và người mua là đơn vị không cùng tập đoàn với Công ty và Công ty con, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu gốc, lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh, phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý,...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và Công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra..

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của dự án bất động sản bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, cải tạo đất và chi phí xây dựng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (–) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: tính theo phương pháp đích danh đối với dự án bất động sản, xe ô tô, xe gắn máy và binh quân gia quyền đối với các khoản mục hàng tồn kho khác.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

NHÓM TSCĐ	SỐ NĂM
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 40 năm
Máy móc thiết bị	2 – 15 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Tài sản cố định khác	3 – 13 năm

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 9 năm.

8. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như:

NHÓM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	SỐ NĂM
Quyền sử dụng đất	18 – 50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm

9. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các chính sách kế toán ở các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh cho quyền sử dụng đất thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển dự án đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hoá chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển dự án, hoặc phần của chi phí phát triển dự án được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty và các công ty con ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty và các công ty con vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty và các công ty con không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

11. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

➤ Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

➤ Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

➤ Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa, thuê văn phòng,... và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản
- Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả gốc, lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh, phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...).

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”).

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay, phí kiểm toán, phí tham gia hội nghị, học tập, lãi hợp tác đầu tư,...

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- Phải trả tiền điện, nước, điện thoại, phí kiểm toán, phí tham gia hội nghị, học tập: Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc hợp đồng kinh tế đã ký với nhà cung cấp.
- Phải trả về tiền lương nghỉ phép: Căn cứ Bảng theo dõi số ngày phép và đơn giá áp dụng.
- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau : Căn cứ số dư nợ gốc , thời hạn, lãi suất áp dụng.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản; Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng về thuế được ghi giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án phát hành đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu mua lại và giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm sửa chữa và bảo trì xe ô tô và xe gắn máy. Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

21. Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao của tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia được xác lập. Cổ tức cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức và lợi nhuận được chia nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

22. Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng; chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí khuyến mại, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Lãi trên cổ phiếu

Công ty và các công ty con trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

27. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con là bộ phận kinh doanh. Công ty và các công ty con hoạt động một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

28. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	CÔNG TY TNHH TOYOTA LY THƯỜNG KIỆT	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SAVICO	CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP Ô TÔ VIỆT NAM		
				KHÁC	CỘNG
Tài sản thuần có thể xác định được	98.834.167.523	174.341.051.605	358.013.005.846	121.956.226.563	753.144.451.537
Tỷ lệ lợi ích của Công ty trong tài sản thuần của bên bị mua	65%	100%	100%		
Tài sản thuần được hợp nhất	64.242.208.890	174.341.051.605	358.013.005.846	26.972.170.584	623.568.436.925
Giá phí hợp nhất kinh doanh (theo giá trị phần lợi ích của Công ty mẹ bỏ ra)	105.274.641.074	157.326.580.543	358.000.000.000	30.862.155.324	651.463.376.941
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh v.13)	41.032.432.184	-	-	4.300.930.765	45.333.362.949
Lãi mua rẻ phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	-	17.014.471.062	13.005.846	410.946.025	17.438.422.933

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
Tiền mặt	12.507.475.443	15.906.532.715
Tiền gửi ngân hàng	510.703.865.558	339.940.296.250
Tiền đang chuyển	7.840.860	4.526.411
Cộng	523.219.181.861	355.851.355.376
Các khoản tương đương tiền	354.573.039.306	87.012.581.697
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	877.792.221.167	442.863.937.073

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 1,5% đến 4,8% (tại ngày 31/12/2023 là từ 1,9% đến 5,1%).

Thông tin về các khoản tương đương tiền với giá trị 114.898.854.419 VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

2. Các khoản đầu tư tài chính

	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn		
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)	152.900.602.299	129.346.400.956
Cộng	152.900.602.299	129.346.400.956

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,9%/năm đến 5,7%/năm (tại ngày 31/12/2023: 3%/năm đến 7,8%/năm). Thông tin về các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Dài hạn		
Trái phiếu dài hạn	1.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	3.000.000.000

	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu cho vay ngắn hạn các cá nhân khác	7.500.000.000	5.000.000.000
Phải thu cho vay ngắn hạn các bên liên quan (xem Thuyết minh số VII.2)	7.000.000.000	2.500.000.000
Cộng	14.500.000.000	7.500.000.000

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)				SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh								
Chứng khoán kinh doanh niêm yết								
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	1.350.000	13.500.000.000	(8.259.545.455)	5.130.000.000	1.350.000	13.500.000.000	(7.830.000.000)	5.670.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	771	2.052.543	-	7.864.200	771	2.052.543	-	7.710.000
Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết								
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành – Non Nước	1.477.294	14.772.940.000	(8.910.868.283)	(*)	1.477.294	14.772.940.000	(7.926.098.581)	(*)
Cộng		28.274.992.543	(17.170.413.738)			28.274.992.543	(15.756.098.581)	
(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.								

	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)		SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)	
	Giá gốc	Giá trị hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	29.106.059.000	69.147.265.369	29.106.059.000	70.284.372.925
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (chuyển thành công ty con trong năm)	-	-	16.925.119.945	33.596.266.403
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	19.200.000.000	174.423.349.851	19.200.000.000	157.461.382.035
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico (chuyển thành công ty con trong năm)	-	-	64.000.000.000	67.082.986.920
Công ty Cổ phần Dana	6.040.500.000	59.178.629.389	6.040.500.000	53.827.244.106
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	3.600.000.000	983.636.413	3.600.000.000	650.208.942
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	10.000.000.000	22.510.328.991	10.000.000.000	14.349.852.740
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (chuyển thành công ty con trong năm)	-	-	15.000.000.000	23.634.233.081
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (chuyển thành công ty con trong năm)	-	-	12.500.000.000	16.639.555.556
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	6.500.000.000	6.198.902.819	6.500.000.000	6.359.781.664
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	8.750.000.000	15.800.757.612	8.750.000.000	15.574.857.864
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (chuyển thành công ty con trong năm)	-	-	10.000.000.000	10.729.853.372
Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	37.703.000.000	38.491.610.165	37.703.000.000	37.703.000.000
Cộng	120.899.559.000	386.734.480.609	239.324.678.945	507.893.595.608

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)		SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	-	6.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	-	-	3.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	488.800.000	(376.456.778)	488.800.000	(376.456.778)
Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	92.779.924	-	92.779.924	-
Công ty Cổ phần Auto Online	1.836.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Nền Tảng ETC	38.000.000.000	-	-	-
Cộng	60.717.579.924	(376.456.778)	24.631.579.924	(376.456.778)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
Các khách hàng liên quan đến hoạt động kinh doanh xe	621.242.003.332	665.739.299.840
Các khách hàng liên quan hoạt động dịch vụ sửa chữa xe	73.088.236.038	60.692.855.996
Các khách hàng liên quan đến hoạt động cho thuê	18.671.178.032	17.927.803.221
Các khách hàng liên quan đến chuyển nhượng bất động sản	-	6.250.000.000
Các khách hàng khác	58.236.499.851	18.819.362.729
Cộng	771.237.917.253	769.429.321.786
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan	23.812.231.643	24.022.640.008

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2

Thông tin về các khoản Phải thu ngắn hạn của khách hàng được thể chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

4. Trả trước cho người bán

	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước tiền thuê đất	90.428.673.529	78.982.350.000
Trả trước tiền mua hàng hóa	94.566.150.134	20.951.060.000
Các đối tượng khác	52.864.486.747	75.778.540.883
Cộng	237.859.310.410	175.711.950.883

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê đất	98.334.779.409	-
Các đối tượng khác	5.284.000.000	2.442.000.000
Cộng	237.859.310.410	175.711.950.883
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan		
	83.535.685.232	14.738.321.513
Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.		

5. Phải thu khác

	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
Phải thu khác dài hạn		
Phải thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với các đối tác khác	746.819.162.769	316.036.571.617
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn	121.916.804.058	111.132.952.569
Các khoản phải thu dài hạn khác	6.952.311.647	16.338.665.781
Cộng	875.688.278.474	443.508.189.967
Trong đó:		
Phải thu khác dài hạn là bên liên quan	94.127.000.000	192.414.421.352
Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2		

	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
Phải thu khác ngắn hạn		
Đặt cọc cho kinh doanh xe đã qua sử dụng thay cho khách hàng	327.373.050.297	227.742.362.457
Cổ tức phải thu	28.200.000.000	28.200.000.000
Khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	69.954.940.025	103.485.656.037
Tạm ứng cho người lao động	45.254.370.066	33.637.411.189
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.186.580.826	12.124.274.799
Đặt cọc cho đối tác đầu tư chứng khoán	150.000.000.000	-
Hợp đồng hợp tác đầu tư	283.976.321.730	620.000.000.000
Lãi phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	65.530.698.959	16.801.616.438
Khoản phải thu tạm ứng chia cổ tức	26.000.000.000	-
Phải thu khác	70.647.405.743	40.906.847.216
Cộng	1.087.123.367.646	1.082.898.168.136
Trong đó:		
Phải thu khác ngắn hạn là bên liên quan	111.371.504.019	43.843.836.665
Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2		

Thông tin về các khoản Phải thu khác được thể chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Hàng tồn kho

	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)		SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	15.687.537.271	-	1.734.981.819	-
Vật liệu và phụ tùng thay thế	27.142.981.944	(512.388.092)	20.548.224.091	(24.785.221)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	89.131.658.741	-	87.981.141.150	-
Thành phẩm	1.997.567.537	(550.944.371)	2.323.990.876	-
Hàng hóa	1.543.158.680.961	(1.901.410.039)	1.165.178.892.777	(2.008.084.104)
Hàng gửi đi bán	10.953.020	-	10.953.020	-
Cộng	1.677.129.379.474	(2.964.742.502)	1.277.778.183.733	(2.032.869.325)

(*) Chi tiết số dư Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
Dự án Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ	69.392.022.711	69.319.892.349
Dự án Khu nhà ở Tam Bình – Hiệp Bình Phước	1.115.331.902	1.070.532.952
Khác	18.624.304.128	17.590.715.849
Cộng	89.131.658.741	87.981.141.150

Thông tin về Hàng tồn kho được thể chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Chi phí trả trước

	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng và thuê nhà	1.881.038.825	2.087.100.551
Công cụ và dụng cụ	8.094.746.057	12.159.197.500
Chi phí thuê đất trả trước	1.960.800.000	4.209.545.459
Chi phí sửa chữa tài sản	569.165.653	1.233.325.801
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.705.641.699	13.188.022.688
Cộng	24.211.392.234	32.877.191.999

	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí cải tạo, sửa chữa, di dời tài sản	25.873.459.868	20.311.831.456
Chi phí thuê đất trả trước	107.228.120.987	10.690.380.783
Công cụ và dụng cụ	16.145.342.668	20.173.686.771
Các chi phí trả trước dài hạn khác	25.429.773.713	15.278.454.798
Cộng	174.676.697.236	66.454.353.808



Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

	NHÀ CỬA VÀ VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	875.456.340.087	255.081.762.289	201.983.412.270	9.120.329.608	1.341.641.844.254
Tăng do hợp nhất kinh doanh	125.121.880.088	65.153.151.769	43.081.126.357	7.648.012.818	241.004.171.032
Phân loại lại	4.345.853.262	(453.667.900)	(3.934.994.529)	42.809.167	-
Mua sắm mới	21.776.410.749	18.952.457.271	136.361.168.838	3.861.006.279	180.951.043.137
Đầu tư xây dựng cơ bản	40.247.796.711	-	-	1.762.223.909	42.010.020.620
Tăng khác	-	34.234.539	-	140.276.757	174.511.296
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(107.843.755)	(2.184.243.800)	-	(254.000.000)	(2.546.087.555)
Thanh lý, nhượng bán	(447.589.670)	(4.269.769.412)	(93.721.890.163)	(301.837.666)	(98.741.086.911)
Giảm khác	(102.127.712)	-	(21.109.476.107)	(116.422.288)	(21.328.026.107)
Số dư cuối năm	1.066.290.719.760	332.313.924.756	262.659.346.666	21.902.398.584	1.683.166.389.766
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	324.216.280.598	158.338.670.507	53.089.722.800	3.517.291.665	539.161.965.570
Tăng do hợp nhất kinh doanh	41.468.213.377	47.854.932.368	11.804.825.423	7.224.724.700	108.352.695.868
Khấu hao trong năm	60.724.531.242	26.249.489.413	35.773.339.892	1.582.702.222	124.330.062.769
Phân loại lại	(591.847.808)	(917.335.546)	1.562.027.006	(52.843.652)	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(17.973.960)	(154.451.887)	-	(44.987.362)	(217.413.209)
Thanh lý, nhượng bán	(177.430.056)	(3.651.248.833)	(26.812.549.937)	(230.922.117)	(30.872.150.943)
Tăng/ Giảm khác	(1.637.400)	(47.741.523)	(3.949.605.406)	8.993.879	(3.989.990.450)
Số dư cuối năm	425.620.135.993	227.672.314.499	71.467.759.778	12.004.959.335	736.765.169.605
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	551.240.059.489	96.743.091.782	148.893.689.470	5.603.037.943	802.479.878.684
Tại ngày cuối năm	640.670.583.767	104.641.610.257	191.191.586.888	9.897.439.249	946.401.220.161

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: **258.579.237.478 VNĐ**
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2023 là: **180.578.718.714 VNĐ**
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: **408.812.645.802 VNĐ**
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: **366.092.013.435 VNĐ**

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định vô hình

	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG XÁC ĐỊNH THỜI HẠN	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CÓ THỜI HẠN XÁC ĐỊNH	PHẦN MỀM MÁY TÍNH	TỔNG CỘNG
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	29.307.299.091	55.683.988.140	31.462.311.507	116.453.598.738
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	91.738.638.454	3.362.395.333	95.101.033.787
Mua mới trong năm	-	-	1.112.713.672	1.112.713.672
Tăng khác	-	-	182.565.617	182.565.617
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	29.307.299.091	147.422.626.594	36.119.986.129	212.849.911.814
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	10.875.541.410	9.549.091.247	20.424.632.657
Tăng do hợp nhất	-	1.215.702.699	2.805.370.663	4.021.073.362
Khấu hao trong năm	-	1.186.556.676	3.572.993.844	4.759.550.520
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	13.277.800.785	15.927.455.754	29.205.256.539
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	29.307.299.091	44.808.446.730	21.913.220.260	96.028.966.081
Tại ngày cuối năm	29.307.299.091	134.144.825.809	20.192.530.375	183.644.655.275

10. Bất động sản đầu tư

	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG XÁC ĐỊNH THỜI HẠN	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CÓ THỜI HẠN XÁC ĐỊNH	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.107.878.273	63.599.169.277	878.395.760.755	947.102.808.305
Tăng do hợp nhất	-	-	100.750.725.413	100.750.725.413
Mua mới trong năm	-	-	16.961.767.636	16.961.767.636
Phân loại lại từ TSCĐ	-	-	2.546.087.555	2.546.087.555
Số dư cuối năm	5.107.878.273	63.599.169.277	998.654.341.359	1.067.361.388.909
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	19.910.495.430	279.287.874.281	299.198.369.711
Tăng do hợp nhất	-	-	16.791.787.560	16.791.787.560
Khấu hao trong năm	-	1.323.899.208	23.567.923.025	24.891.822.233
Phân loại lại từ TSCĐ	-	-	217.413.209	217.413.209
Số dư cuối năm	-	21.234.394.638	319.864.998.075	341.099.392.713
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	5.107.878.273	43.688.673.847	599.107.886.474	647.904.438.594
Tại ngày cuối năm	5.107.878.273	42.364.774.639	678.789.343.284	726.261.996.196

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: **13.511.949.758 VNĐ**
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2023 là: **10.556.045.689 VNĐ**
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: **163.452.124.900 VNĐ**
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: **74.115.745.821 VNĐ**

- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: **64.070.515.740 VNĐ**
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2023 là: **61.663.261.195 VNĐ**
- Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: **503.960.558.363 VNĐ**
- Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: **505.791.801.954 VNĐ**

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	TỔNG CỘNG
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2024	13.765.114.987
Thuê tài chính trong năm	586.000.000
Tại ngày 31/12/2024	14.351.114.987
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2024	439.416.725
Khấu hao trong năm	1.376.905.297
Tại ngày 31/12/2024	1.816.322.022
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2024	13.325.698.262
Tại ngày 31/12/2024	12.534.792.965

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
Dự án 104 Phổ Quang	267.400.650.953	267.398.040.345
Dự án Mercure, Sơn Trà, Đà Nẵng	104.343.906.220	96.264.058.194
Các công trình khác	36.232.754.831	61.341.528.557
Cộng	407.977.312.004	425.003.627.096
Thông tin về Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.		

13. Lợi thế thương mại

	VNĐ
Nguyên giá	
Số đầu năm	151.020.356.410
Tăng trong năm	41.307.437.881
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	192.327.794.291
Giá trị phân bổ	
Số đầu năm	11.844.519.033
Tăng trong năm	15.397.041.337
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	27.241.560.370
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	139.175.837.377
Số cuối năm	165.086.233.921

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	GIÁ GỐC/SỐ CÓ KHẢ NĂNG TRẢ NỢ CUỐI NĂM	GIÁ GỐC/SỐ CÓ KHẢ NĂNG TRẢ NỢ ĐẦU NĂM
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Ford	55.036.955.639	38.778.364.225
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Hino	7.787.461.592	7.941.036.856
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Hyundai	72.439.665.262	53.314.058.082
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Toyota	13.991.958.694	5.695.801.235
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Isuzu	87.894.847.113	75.983.124.302
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Vinfast	38.037.051.633	1.045.652.340
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Nissan	21.195.470.600	11.209.567.247
Các nhà cung cấp khác	148.141.165.820	164.391.636.173
Cộng	444.524.576.353	358.359.240.460
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	17.661.331.255	26.528.034.775
Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2		

15. Người mua trả tiền trước

	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Ứng trước của khách hàng mua xe	134.208.951.939	84.778.717.181
Ứng trước của khách hàng chuyển nhượng bất động sản	7.495.031.126	-
Ứng trước của khách hàng thuê trung tâm thương mại	16.236.538.800	11.531.973.760
Ứng trước của khách hàng khác	22.992.738.704	17.997.215.088
Cộng	180.933.260.569	114.307.906.029
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan	53.988.995	1.885.907.353
Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2		
	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
Người mua trả tiền trước dài hạn		
Ứng trước của khách hàng mua xe	7.853.870.964	7.562.060.889
Ứng trước của khách hàng mua dịch vụ	6.828.965.772	6.988.199.151
Cộng	14.682.836.736	14.550.260.040
Trong đó:		
Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan	-	-
Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2		

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)		TRONG NĂM (VNĐ)			SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	
	Phải thu 31/12/2023	Phải nộp 31/12/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã bù trừ/ thực nộp trong năm	Tăng do hợp nhất	Phải thu 31/12/2024	Phải nộp 31/12/2024
Thuế GTGT đầu ra	-	41.450.482.267	157.078.295.207	176.118.878.697	2.757.198.034	506.862.206	25.673.959.017
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	2.470.770.901	2.470.770.901	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	220.750.196	220.750.196	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.906.259.864	21.116.045.367	44.827.967.292	37.572.744.917	46.839.046	7.986.274.112	31.498.121.036
Thuế thu nhập cá nhân	253.872.768	11.901.043.619	52.384.458.759	54.832.045.998	1.070.190.717	172.899.960	10.442.674.289
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.455.370.270	6.047.319.361	19.594.996.172	17.903.693.235	-	4.802.595.998	7.085.848.026
Phí, lệ phí và các khoản khác	15.352.740	75.114.913	5.431.570.971	4.998.434.274	-	5.090.827	497.989.697
Cộng	10.630.855.642	80.590.005.527	281.959.896.334	294.117.318.218	3.874.227.797	13.473.723.103	75.149.678.901

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
Lương và các chi phí có liên quan	23.683.146.887	13.730.630.060
Chi phí đào tạo	5.282.357.018	3.699.079.983
Chi phí dự phòng sửa chữa, cải tạo	6.000.000.000	6.000.000.000
Chi phí lãi vay	2.833.986.156	4.941.292.964
Lãi hợp tác đầu tư	1.609.643.836	1.025.700.137
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	27.253.856.285	25.170.883.886
Cộng	66.662.990.182	54.567.587.030

18. Doanh thu chưa thực hiện

	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	9.113.878.002	7.524.246.209
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện	8.880.549.974	7.328.781.383
Doanh thu chưa thực hiện khác	17.943.747.649	16.443.747.649
Cộng	35.938.175.625	31.296.775.241

	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	38.552.799.995	45.023.199.995
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện	7.129.985.838	8.328.482.705
Cộng	45.682.785.833	53.351.682.700

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả khác

	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
Phải trả ngắn hạn khác		
Khoản góp vốn nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	15.000.000.000	25.500.000.000
Lãi phải trả từ hợp đồng hợp tác đầu tư	30.379.511.018	-
Phí bảo hiểm thu hộ các đại lý bảo hiểm	17.476.149.304	6.953.504.786
Cổ tức phải trả	219.721.520	3.808.471.620
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.027.536.326	3.670.049.397
Khoản thù lao cán bộ quản lý các đơn vị thành viên	8.754.268.048	7.528.206.770
Nhận đặt cọc từ các hợp đồng cho thuê, kinh doanh xe ô tô	57.309.629.504	15.778.289.941
Phải trả tiền mua công ty con	50.000.000.000	-
Lãi vay phải trả	950.773.590	4.389.694.521
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	58.054.400.068	57.132.102.059
Cộng	241.171.989.378	124.760.319.094

	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
Phải trả dài hạn khác		
Nhận đặt cọc dài hạn từ các hợp đồng cho thuê	58.680.567.168	61.452.017.711
Khoản vốn góp nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.107.343.359.701	984.592.359.701
Lãi vay phải trả	22.206.390.413	-
Phải trả tiền hỗ trợ vốn	20.000.000.000	-
Phải trả tiền thuê đất	6.018.364.638	8.848.238.452
Phải trả dài hạn khác	13.275.513.258	8.290.841.999
Cộng	1.227.524.195.178	1.063.183.457.863
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan	56.021.833.744	33.306.459.722
Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan	763.694.590.113	614.389.021.500
Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2		

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính

	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)				TRONG NĂM (VNĐ)		SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Tăng do hợp nhất	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn								
Vay ngắn hạn	1.916.866.229.677	1.916.866.229.677	16.281.499.619.363	535.693.588.430	16.024.647.401.915	2.709.412.035.555	2.709.412.035.555	
Ngân hàng 1	391.544.030.501	391.544.030.501	6.407.928.462.049	185.030.705.595	5.984.564.945.963	999.938.252.182	999.938.252.182	
Ngân hàng 2	706.593.052.656	706.593.052.656	5.169.789.570.973	165.689.563.948	4.897.887.689.336	1.144.184.498.241	1.144.184.498.241	
Ngân hàng 3	706.092.468.785	706.092.468.785	4.088.389.553.893	184.973.318.887	4.533.587.021.883	445.868.319.682	445.868.319.682	
Ngân hàng 4	1.073.662.435	1.073.662.435	752.400.000	-	1.826.062.435	-	-	
Ngân hàng 5	15.933.399.000	15.933.399.000	39.169.967.850	-	54.279.884.850	823.482.000	823.482.000	
Ngân hàng 6	42.442.150.000	42.442.150.000	56.729.760.000	-	99.171.910.000	-	-	
Ngân hàng 7	1.797.135.450	1.797.135.450	-	-	1.797.135.450	-	-	
Ngân hàng 8	-	-	3.260.302.573	-	3.260.302.573	-	-	
Ngân hàng 10	30.949.684.570	30.949.684.570	21.073.834.450	-	50.345.539.970	1.677.979.050	1.677.979.050	
Ngân hàng 12	10.191.646.280	10.191.646.280	330.526.055.575	-	299.637.013.455	41.080.688.400	41.080.688.400	
Đối tượng khác	10.249.000.000	10.249.000.000	163.879.712.000	-	98.289.896.000	75.838.816.000	75.838.816.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	64.496.522.693	64.496.522.693	76.055.840.004	12.000.000.000	66.701.703.364	85.850.659.333	85.850.659.333	
Ngân hàng 1	10.866.570.210	10.866.570.210	12.312.963.920	12.000.000.000	14.880.410.210	20.299.123.920	20.299.123.920	
Ngân hàng 2	9.820.584.620	9.820.584.620	12.961.581.071	-	12.279.782.415	10.502.383.276	10.502.383.276	
Ngân hàng 3	6.991.355.686	6.991.355.686	2.946.000.000	-	6.276.855.686	3.660.500.000	3.660.500.000	
Ngân hàng 4	173.400.000	173.400.000	173.400.000	-	173.400.000	173.400.000	173.400.000	
Ngân hàng 5	30.179.750.000	30.179.750.000	41.497.500.000	-	24.244.250.000	47.433.000.000	47.433.000.000	
Ngân hàng 8	4.218.462.177	4.218.462.177	2.949.823.596	-	5.564.890.772	1.603.395.001	1.603.395.001	
Ngân hàng 11	2.246.400.000	2.246.400.000	3.214.571.417	-	3.282.114.281	2.178.857.136	2.178.857.136	
Cộng	1.981.362.752.370	1.981.362.752.370	16.357.555.459.367	547.693.588.430	16.091.349.105.279	2.795.262.694.888	2.795.262.694.888	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn								
Ngân hàng 1	25.134.059.910	25.134.059.910	7.812.523.650	190.395.685.214	14.404.782.167	208.937.486.607	208.937.486.607	
Ngân hàng 2	68.908.237.846	68.908.237.846	1.500.000.000	-	15.554.417.438	54.853.820.408	54.853.820.408	
Ngân hàng 3	45.236.948.462	45.236.948.462	3.696.488.000	-	17.848.893.049	31.084.543.413	31.084.543.413	
Ngân hàng 4	1.003.500.000	1.003.500.000	-	-	671.150.000	332.350.000	332.350.000	
Ngân hàng 5	411.597.750.000	411.597.750.000	220.127.125.000	-	49.667.570.834	582.057.304.166	582.057.304.166	
Ngân hàng 8	6.116.490.278	6.116.490.278	-	-	2.949.823.596	3.166.666.682	3.166.666.682	
Ngân hàng 11	936.000.000	936.000.000	4.142.142.846	-	3.214.571.417	1.863.571.429	1.863.571.429	
Ngân hàng 14	-	-	410.000.000	-	51.252.000	358.748.000	358.748.000	
Tổ chức tài chính 1	10.336.224.815	10.336.224.815	474.660.000	-	2.280.724.164	8.530.160.651	8.530.160.651	
Đối tượng khác	155.000.000.000	155.000.000.000	264.600.000.000	-	43.300.000.000	376.300.000.000	376.300.000.000	
Cộng	724.269.211.311	724.269.211.311	502.762.939.496	190.395.685.214	149.943.184.665	1.267.484.651.356	1.267.484.651.356	

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin của các khoản vay ngắn hạn, dài hạn hiện còn số dư

Các bên cho vay ngắn hạn

CÁC BÊN CHO VAY	LÃI SUẤT %/ NĂM
Ngân hàng 1	3,5 – 5,8
Ngân hàng 2	3 – 5,2
Ngân hàng 3	2,8 – 6,6
Ngân hàng 5	5,17 – 5,7
Ngân hàng 10	4,75
Ngân hàng 12	3,8 – 5
Đối tượng khác	4,5 – 5,5

Các bên cho vay dài hạn

CÁC BÊN CHO VAY	LÃI SUẤT %/ NĂM	KỲ ĐÁO HẠN (THÁNG)
Ngân hàng 1	8 – 10	60 – 120
Ngân hàng 2	7,1 – 9	60 – 144
Ngân hàng 3	6,49 – 10,3	36 – 84
Ngân hàng 4	11	60
Ngân hàng 5	7,5 – 10	60 – 120
Ngân hàng 8	11,2 – 11,55	60 – 84
Ngân hàng 11	7,43 – 7,94	22 – 60
Ngân hàng 14	6,46	48
Tổ chức tài chính 1	9,3	60
Đối tượng khác	7,5 – 8,5	120



Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)



	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
Chi tiết các tài sản dùng đảm bảo khoản vay như sau:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	114.898.854.419	11.885.000.000
Phải thu khách hàng	126.951.031.447	136.521.182.623
Hàng tồn kho	848.344.844.098	505.203.151.511
Ký quỹ ký cược	8.122.858.056	1.550.000.000
Tài sản cố định hữu hình	408.812.645.802	366.092.013.435
Tài sản cố định vô hình	163.452.124.900	74.115.745.821
Chi phí trả trước	58.196.208.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	31.721.619.392
Bất động sản đầu tư	503.960.558.363	505.791.801.954
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	85.401.873.642	72.396.833.083
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	-	3.000.000.000
Khoản đầu tư vào Công ty con trong tập đoàn	816.900.000.000	499.900.000.000
Cộng	3.135.040.998.727	2.208.177.347.819

	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
Các khoản cho vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:		
Trong vòng một năm	85.850.659.333	68.239.919.983
Trong năm thứ hai	91.322.840.472	72.132.057.692
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	340.828.492.725	208.040.359.939
Sau năm năm	835.333.318.159	440.353.396.390
Cộng	1.353.335.310.689	788.765.734.004
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	85.850.659.333	68.239.919.983
Số phải trả sau 12 tháng	1.267.484.651.356	720.525.814.021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

	VỐN CỔ PHẦN	THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN	VỐN KHÁC	CỔ PHIẾU QUỸ	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI	LỢI ÍCH CỔ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT	TỔNG CỘNG
Thay đổi vốn chủ sở hữu								
Số dư đầu năm trước	333.205.320.000	234.597.348.871	163.230.789.000	(361.306.726)	34.888.551.465	885.990.346.580	804.118.371.606	2.455.669.420.796
Phát hành vốn cổ phần	333.100.320.000	(230.000.000.000)	-	-	-	(103.100.320.000)	-	-
Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	(1.854.700.413)	75.553.960.527	73.699.260.114
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	28.617.728.955	15.814.212.598	44.431.941.553
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(33.310.032.000)	(97.848.451.890)	(131.158.483.890)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.564.995.325)	(3.458.950.939)	(7.023.946.264)
Tăng vốn vào công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	39.269.000.000	-	-	(39.269.000.000)	(33.131.000.000)	(33.131.000.000)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	35.556.500.000	35.556.500.000
Tăng/ Giảm khác	-	-	-	-	(128.411.650)	12.238.558.675	(10.223.122.337)	1.887.024.688
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	666.305.640.000	4.597.348.871	202.499.789.000	(361.306.726)	34.760.139.815	745.747.586.472	786.381.519.565	2.439.930.716.997
Tăng/ giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	90.677.184.964	90.677.184.964
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(66.620.064.000)	(98.536.103.055)	(165.156.167.055)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	100.211.052.199	106.409.864.137	206.620.916.336
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(493.414.967)	(620.137.205)	(1.113.552.172)
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(625.921.997)	(1.731.576.840)	(2.357.498.837)
Tăng vốn vào công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	5.200.000.000	-	-	(2.707.000.000)	(7.293.000.000)	(4.800.000.000)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	322.407.500.000	322.407.500.000
Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	-	(213.971.399.896)	(313.706.600.104)	(527.678.000.000)
Mua công ty con	-	-	2.500.000.000	-	-	-	-	2.500.000.000
Tăng/ giảm khác	-	-	(11.527.433)	-	-	(3.519.914.645)	12.588.068.032	9.056.625.954
Số dư cuối năm trước	666.305.640.000	4.597.348.871	210.188.261.567	(361.306.726)	34.760.139.815	558.020.923.166	896.576.719.494	2.370.087.726.187

SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)			SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)	
Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				
Vốn góp của các cổ đông	666.200.640.000	99,98%	666.200.640.000	99,98%
Cộng	666.200.640.000	99,98%	666.200.640.000	99,98%
Cổ phiếu quỹ	105.000.000	0,02%	105.000.000	0,02%
Tổng cộng	666.305.640.000	100,00%	666.305.640.000	100,00%

	NĂM NAY (VNĐ)	NĂM TRƯỚC (VNĐ)
Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
• Vốn góp đầu năm	666.305.640.000	333.205.320.000
• Vốn góp tăng trong năm	-	333.100.320.000
• Vốn góp giảm trong năm	-	-
• Vốn góp cuối năm	666.305.640.000	666.305.640.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.800.000.000	33.310.032.000

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.630.564	66.630.564
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	66.630.564	66.630.564
• Cổ phiếu phổ thông	66.630.564	66.630.564
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10.500	10.500
• Cổ phiếu phổ thông	10.500	10.500
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.620.064	66.620.064
• Cổ phiếu phổ thông	66.620.064	66.620.064
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

22. Tài sản thuê ngoài

	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	194.186.281.108	150.214.017.704
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	728.244.822.200	556.737.715.448
Trên 5 năm	1.542.899.672.026	1.066.290.824.412
Cộng	2.465.330.775.334	1.773.242.557.564

23. Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	625.811.637.457	551.347.625.678
Cộng	625.811.637.457	551.347.625.678

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	NĂM NAY (VNĐ)	NĂM TRƯỚC (VNĐ)
Doanh thu bán hàng hóa	22.288.791.718.590	18.770.504.193.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.216.934.066.412	1.814.202.517.363
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	266.441.283.106	267.461.839.578
Cộng	24.772.147.902.818	20.852.168.550.441
Doanh thu với các bên liên quan	193.359.345.214	251.825.084.937
Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	NĂM NAY (VNĐ)	NĂM TRƯỚC (VNĐ)
Chiết khấu thương mại	1.266.034.651	1.793.816.569
Giảm giá hàng bán	5.129.640.646	310.025.314
Hàng bán bị trả lại	6.494.259.178	13.153.609.238
Cộng	12.889.934.475	15.257.451.121

3. Giá vốn hàng bán

	NĂM NAY (VNĐ)	NĂM TRƯỚC (VNĐ)
Giá vốn của hàng hoá đã bán	21.355.882.682.982	17.934.686.616.214
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.534.908.889.290	1.360.280.307.083
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư (Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	135.848.429.080 566.704.157	117.728.552.306 (4.245.215.467)
Cộng	23.027.206.705.509	19.408.450.260.136

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	NĂM NAY (VNĐ)	NĂM TRƯỚC (VNĐ)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.811.611.906	10.004.303.889
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.756.100.000	4.615.378.304
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	332.786	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	26.182.937
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.277.184.321	5.359.289.529
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	48.400.000.000	331.287.524
Lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	72.658.068.837	11.410.160.585
Lãi phát sinh từ giao dịch mua công ty liên kết thành công ty	10.860.444.444	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.429.173.523	1.838.902.478
Cộng	157.192.915.817	33.585.505.246

5. Chi phí tài chính

	NĂM NAY (VNĐ)	NĂM TRƯỚC (VNĐ)
Chi phí lãi vay	173.475.897.115	191.728.947.857
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	204.718.350	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	617.946.550
Chi phí lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	30.964.652.875	1.025.700.137
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	35.800.000	78.400.000
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	1.808.724.112	-
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.414.315.157	225.381.811
Chi phí tài chính khác	4.484.459.017	1.162.882.171
Cộng	212.388.566.626	194.839.258.526

6. Chi phí bán hàng

	NĂM NAY (VNĐ)	NĂM TRƯỚC (VNĐ)
Lương và chi phí nhân viên	496.928.553.704	371.452.390.007
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	32.846.441.762	27.184.402.336
Chi phí khấu hao TSCĐ	67.993.730.870	54.638.005.765
Hoa hồng bán hàng và bảo hiểm	25.930.833.775	13.477.041.675
Dịch vụ mua ngoài	191.259.581.139	171.331.400.835
Chi phí khác	111.970.700.782	119.326.320.454
Cộng	926.929.842.032	757.409.561.072

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	NĂM NAY (VNĐ)	NĂM TRƯỚC (VNĐ)
Lương và chi phí nhân viên	309.185.113.240	270.679.572.939
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	55.481.240.071	43.666.952.961
Dịch vụ mua ngoài	196.070.909.601	137.024.388.420
Chi phí khác	48.127.690.821	50.017.403.155
Cộng	608.864.953.733	501.388.317.475

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Thu nhập khác

	NĂM NAY (VNĐ)	NĂM TRƯỚC (VNĐ)
Thưởng do đạt doanh số và hỗ trợ từ các nhà cung cấp	9.701.515.241	-
Hoa hồng bán hàng nhận được từ đại lý bảo hiểm	118.961.464	223.492.062
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	9.734.676.769	6.089.051.496
Lãi từ góp vốn bằng tài sản	-	18.447.370.084
Điều chỉnh giảm khoản phạt chậm trả	7.674.917.757	-
Lãi phát sinh từ mua rẻ công ty con	17.651.368.051	-
Các thu nhập khác	29.404.337.006	27.094.656.594
Cộng	74.285.776.288	51.854.570.236
Thu nhập khác với bên liên quan	13.322.224.198	483.221.231
Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	NĂM NAY (VNĐ)	NĂM TRƯỚC (VNĐ)
Giá vốn hàng hóa đã bán	21.355.882.682.982	17.950.683.662.076
Chi phí nhân công và nhân viên	1.141.831.238.460	945.527.488.152
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	170.755.382.156	145.306.536.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.661.843.184.371	977.329.661.805
Chi phí khác	231.903.077.520	645.821.485.810
Cộng	24.562.215.565.489	20.664.668.834.132

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	NĂM NAY (VNĐ)	NĂM TRƯỚC (VNĐ)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	51.163.743.013	38.874.531.897
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(6.445.037.724)	(60.217.525)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	44.718.705.289	38.814.314.372

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm là chi phí thuế được ghi nhận tương ứng với lỗ được kết chuyển của các công ty con trong tương lai.

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	NĂM NAY (VNĐ)	NĂM TRƯỚC (VNĐ)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	100.211.052.199	28.617.728.955
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	100.211.052.199	28.617.728.955
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	(625.921.997)	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	66.620.064	66.620.064
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.495	430

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	NĂM NAY (VNĐ)	NĂM TRƯỚC (VNĐ)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	66.620.064	66.620.064
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	66.620.064	66.620.064

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

- **Thù lao, tiền lương Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Trong năm, Công ty đã chi trả thù lao, tiền lương cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty như sau:

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

HỌ TÊN	CHỨC DANH	THÙ LAO, TIỀN LƯƠNG
Nguyễn Hải Hà	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/9/2024)	300.000.000
Hồ Việt Hà	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12/9/2024)	1.200.000.000
Trần Hải Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.535.714.286
Ngô Văn Danh	Phó Tổng Giám đốc	1.253.727.000
Trần Thị Linh	Kế toán trưởng (Từ ngày 03/7/2024)	270.000.000
Trần Thái Sơn	Kế toán trưởng (Đến ngày 02/7/2024) (Bổ nhiệm lại từ 18/03/2025)	780.000.000
Hà Tôn Trung Hạnh	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 03/4/2024)	228.000.000
Bùi Thành Việt	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 03/4/2024)	72.000.000
Tổng Công ty Bến Thành – Công ty TNHH MTV	Thành viên Ban kiểm soát	826.000.000
Cộng		6.465.441.286

Các bên liên quan khác

DANH SÁCH CÁC BÊN LIÊN QUAN KHÁC VỚI CÔNG TY	MỐI QUAN HỆ
Công ty Cổ phần Tasco Auto	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tasco	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Bến Thành – TNHH Một Thành Viên	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dana	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Công ty liên kết
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty con gián tiếp (công ty liên kết gián tiếp đến ngày 30/9/2024, công ty con gián tiếp kể từ ngày 01/10/2024)
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Công ty con gián tiếp (công ty liên kết gián tiếp đến ngày 08/4/2024, công ty con gián tiếp kể từ ngày 09/4/2024)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Công ty con gián tiếp (công ty liên kết gián tiếp đến ngày 30/9/2024, công ty con gián tiếp kể từ ngày 01/10/2024)
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH New Energy Holdings	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần VETC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Ana Services	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tasco Land	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Sweden Auto	Công ty cùng tập đoàn (kể từ ngày 08/07/2024)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

DANH SÁCH CÁC BÊN LIÊN QUAN KHÁC VỚI CÔNG TY	MỐI QUAN HỆ
Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	Cùng ông Nguyễn Hải Hà là người đại diện theo pháp luật
Công ty Cổ phần DNP Holding	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Công ty cùng tập đoàn (công ty con gián tiếp kể từ ngày 26/12/2024)
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty Cổ phần Tasco Auto
Công ty TNHH Toyota Bình Thuận	Công ty con của Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	NĂM NAY (VNĐ)	NĂM TRƯỚC (VNĐ)
➤ Bán hàng và cung cấp dịch vụ (VI.1)		
Công ty Cổ phần Tasco	3.251.169.909	-
Công ty TNHH Tasco Auto	354.744.000	-
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	1.082.343.364	7.985.916.690
Công ty TNHH Toyota Bình Thuận	1.498.786.214	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	2.878.469.728	4.797.177.508
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	15.256.664.231	36.183.897.834
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	12.429.367.083	65.773.473
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	14.843.800.142	86.026.181.478
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	42.677.291.604	60.024.626.577
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	2.692.811.396	2.682.930.876
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	90.000.000	8.158.753
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	1.809.059.159	-
Công ty Cổ phần Dana	7.779.680.042	5.527.162.772
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	14.477.502.020	10.102.245.070
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	34.366.000	141.298.720
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	11.576.295.547	18.483.415.226
Công ty TNHH Ana services	5.454.546	-
Công ty TNHH Tasco Land	1.162.014.000	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	53.891.374.471	9.457.193.803
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	1.082.051.364	255.269.896
Tổng Công ty Bến Thành – TNHH Một Thành Viên	32.215.500	73.514.335
Công ty CP DNP Holding	10.206.000	-
Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải	336.317.730	-
Công ty CP Du thuyền SVC	1.370.000.000	-
Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	1.706.600.000	-
Công ty TNHH Sweden Auto	1.030.761.164	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	-	10.321.926
Công ty TNHH New Energy Holdings	-	10.000.000.000
Cộng	193.359.345.214	251.825.084.937

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	NĂM NAY (VNĐ)	NĂM TRƯỚC (VNĐ)
➤ Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tasco Auto	2.067.145.454	-
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	13.216.900	15.392.950
Công ty TNHH Toyota Bình Thuận	671.676.903	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	1.406.104.164	3.009.081.818
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	2.250.988.051	6.807.117.258
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	2.769.343	44.187.551
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	18.371.882.838	35.518.014.680
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	12.968.556.820	114.956.950
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	26.948,225,952	127.329.224.671
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	44.116.608.133	49.609.506.999
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	45.995.200	17.501.741.078
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	300.985.203.737	-
Công ty Cổ phần Dana	976.205.046	62.936.254
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	7.374.520.481	5.064.752.950
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	3.985.359.131	2.621.210.327
Công ty TNHH Ana services	581.185.000	-
Công ty TNHH Tasco Land	38.201.550	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	10.657.078.641	4.353.012.142
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	666.580.663	541.101.962
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	1.067.050.338	-
Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	1.308.781.818	-
Công ty TNHH Sweden Auto	65.592.840.208	-
Cộng	502.096.176.371	252.592.237.590
➤ Cổ tức, lợi nhuận được chia (VI.4)		
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	6.060.497.000	2.693.133.500
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	6.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	-	2.560.000.000
Công ty Cổ phần Dana	7.248.600.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	4.400.000.000	5.250.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	1.250.000.000	3.125.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	2.450.000.000	4.375.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	500.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	375.000.000	937.500.000
Cộng	28.584.097.000	19.940.633.500
➤ Doanh thu tài chính (VI.4)		
Công ty TNHH MTV Tasco	5.738.580.795	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	188.164.383	375.863.015
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	101.021.918	23.424.658
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	-	54.580.822
Công ty Cổ phần Tasco Auto	8.104.207.249	10.433.095.890
Cộng	14.131.974.345	10.886.964.385
➤ Chi phí lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư (VI.5)		
Công ty Cổ phần Tasco Auto	20.897.635.855	4.428.300.000
Công ty TNHH New Energy Holdings	29.794.652.875	-
Cộng	50.692.288.730	4.428.300.000

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	NĂM NAY (VNĐ)	NĂM TRƯỚC (VNĐ)
➤ Thu nhập khác (VI.8)		
Công ty Cổ phần Dana	10.226.928	3.636.364
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	4.177.804.650	201.308.126
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	49.630.000	278.276.741
Công ty TNHH Sweden Auto	9.084.562.620	-
Cộng	13.322.224.198	483,221,231
➤ Các khoản đi vay		
Công ty Cổ phần Tasco Auto	430.700.000.000	-
Cộng	430.700.000.000	-
➤ Các khoản cho vay		
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	65.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	-	5.000.000.000
Cộng	82.000.000.000	25.000.000.000
➤ Góp vốn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	-	37.703.000.000
Cộng	-	37.703.000.000
➤ Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Bến Thành – TNHH Một Thành Viên	39.115.940.000	13.590.430.000
Công ty Cổ phần Tasco Auto	36.034.482.000	18.017.241.000
Cộng	75.150.422.000	31.607.671.000
➤ Đi hợp tác đầu tư		
Công ty Cổ phần Tasco Auto	128.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tasco	132.000.000.000	-
Cộng	260.000.000.000	-
➤ Nhận lại gốc hợp tác đầu tư		
Công ty Cổ phần Tasco Auto	279.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Tasco	13.200.000.000	-
Cộng	292.700.000.000	-
➤ Ký quỹ		
Công ty Cổ phần Tasco Auto	1.000.000.000	-
Cộng	1.000.000.000	-

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính

	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
➤ Phải thu cho vay ngắn hạn (V.2.2)		
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành – Non Nước	-	2.500.000.000
Công ty CP Greenlynk Automotives	7.000.000.000	-
Cộng	7.000.000.000	2.500.000.000
➤ Phải thu ngắn hạn của khách hàng (V.3)		
Công ty Cổ phần Tasco Auto	65.036.400	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	13.314.283.181	7.524.846.643
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	917.518.800	-
Công ty Cổ phần Dana	797.916.814	552.589.328
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	618.753.735	1.043.554.214
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	136.003.574	-
Công ty TNHH Ana services	6.000.000	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	6.124.025.824	3.075.677.094
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	10.694.700	45.535.900
Công ty TNHH Tasco Land	1.278.215.400	-
Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải	4.775.375	-
Công ty CP Du thuyền SVC	431.749.181	-
Công ty TNHH Sweden Auto	107.258.659	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	-	65.318.926
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	-	51.266.736
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	-	13.712.600
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	-	11.451.069.859
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	-	199.068.708
Cộng	23.812.231.643	24.022.640.008
➤ Trả trước cho người bán ngắn hạn (V.4)		
Công ty CP Greenlynk Automotives	73.972.558.492	10.710.313.200
Công ty TNHH Sweden Auto	9.520.968.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	-	4.000.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	9.212.000	7.410.000
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	32.946.740	20.598.313
Cộng	83.535.685.232	14.738.321.513
➤ Phải thu ngắn hạn khác (V.5.1)		
Công ty CP Greenlynk Automotives	8.423.127.816	-
Công ty Cổ phần Tasco	33.857.023.353	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	28.200.000.000	28.200.000.000
Công ty Cổ phần Tasco Auto	39.292.876.712	15.597.178.082
Công ty TNHH Sweden Auto	1.578.251.682	-
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	-	3.412.800
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	20.224.456	43.245.783
Cộng	111.371.504.019	43.843.836.665

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
➤ Phải thu dài hạn khác (V.5.2)		
Công ty Cổ phần Tasco	87.120.000.000	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto	1.000.000.000	189.500.000.000
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	7.000.000	-
Công ty TNHH Sweden Auto	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	-	2.914.421.352
Cộng	94.127.000.000	192.414.421.352
➤ Phải trả người bán ngắn hạn (V.14)		
Công ty Cổ phần Tasco Auto	900.000.000	-
Công ty Cổ phần Dana	1.200.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	-	65.318.926
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	570.408.250	692.992.694
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	1.114.950.296	-
Công ty TNHH Ana services	627.679.800	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	-	2.489.664
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	819.987.004	175.500.201
Công ty Cổ phần Tasco Auto	900.000.000	-
Công ty Cổ phần Dana	1.200.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	-	65.318.926
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	570.408.250	692.992.694
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	1.114.950.296	-
Công ty TNHH Ana services	627.679.800	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	-	2.489.664
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	819.987.004	175.500.201
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	16.301.423	2.479.590
Công ty TNHH Sweden Auto	295.416.680	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	-	19.452.168.187
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	13.285.648.622	6.032.234.283
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	-	518.400
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	29.611.200	-
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	127.980	-
Tổng Công ty Bến Thành – TNHH Một Thành Viên	-	89.860.182
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	-	14.344.668
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	-	127.980
Cộng	17.661.331.255	26.528.034.775
➤ Người mua trả tiền trước ngắn hạn (V.15.1)		
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	-	240.806.483
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	-	100.700.115
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	-	900.000
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	-	920.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	53.988.995	622.885.155
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	-	615.600
Cộng	53.988.995	1.885.907.353

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	SỐ CUỐI NĂM (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
➤ Phải trả ngắn hạn khác (V.19.1)		
Công ty Cổ phần Tasco Auto	2.450.773.590	7.977.694.521
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	3.853.866.165	1.010.369.105
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	6.043.275	118.396.096
Công ty CP Greenlynk Automotives	1.023.495.292	-
Công ty TNHH Sweden Auto	2.867.302.410	-
Công ty TNHH New Energy Holdings	45.820.353.012	24.200.000.000
Cộng	56.021.833.744	33.306.459.722
➤ Phải trả dài hạn khác (V.19.2)		
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	1.766.821.500	1.766.821.500
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	141.200.000	21.200.000
Công ty TNHH Ana services	300.000.000	-
Công ty CP Greenlynk Automotives	138.886.200	-
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	540.292.000	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto	158.206.390.413	-
Công ty TNHH New Energy Holdings	602.601.000.000	612.601.000.000
Cộng	763.694.590.113	614.389.021.500
➤ Vay ngắn hạn (V.20.1)		
Công ty Cổ phần Tasco Auto	71.200.000.000	8.800.000.000
Cộng	71.200.000.000	8.800.000.000
➤ Vay dài hạn (V.20.2)		
Công ty Cổ phần Tasco Auto	376.300.000.000	155.000.000.000
Cộng	376.300.000.000	155.000.000.000

3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Doanh thu của Công ty được cấu thành bởi các bộ phận chủ yếu gồm: Doanh thu bán hàng, dịch vụ ô tô, doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu hoạt động tài chính. Chi tiết số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài sản của các bộ phận kinh doanh của Công ty trong năm như sau:



Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	KINH DOANH Ô TÔ	BẤT ĐỘNG SẢN	DỊCH VỤ TÀI CHÍNH	HOẠT ĐỘNG KHÁC	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần	24.487.467.921.480	271.809.212.153	-	-	24.759.277.133.633
Thu nhập khác của bộ phận	20.933.249.461	2.499.177.705	120.408.589.543	70.868.944.207	214.709.960.916
Giá vốn trực tiếp của bộ phận	(22.898.061.171.146)	(129.145.534.363)	-	-	(23.027.206.705.509)
Chi phí khác trực tiếp của bộ phận	(1.525.142.071.801)	(169.511.593.733)	(22.565.043.982)	(30.964.652.875)	(1.748.183.362.391)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	85.197.927.994	(24.348.738.238)	97.843.545.561	39.904.291.332	198.597.026.649
Thu nhập không phân bổ					74.285.776.288
Chi phí không phân bổ					(11.257.514.691)
Lợi nhuận trước thuế					261.625.288.246
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(55.004.371.910)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					206.620.916.336

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	KINH DOANH Ô TÔ	BẤT ĐỘNG SẢN	DỊCH VỤ TÀI CHÍNH	HOẠT ĐỘNG KHÁC	TỔNG CỘNG
Tài sản					
Tài sản ngắn hạn bộ phận	4.217.063.172.848	256.601.681.967	28.274.992.543	384.517.800.000	4.886.457.647.358
Tài sản dài hạn bộ phận	1.343.409.182.968	1.484.671.765.483	599.161.837.676	621.137.751.443	4.048.380.537.570
Tài sản không phân bổ					26.910.885.804
Tổng cộng tài sản	5.560.472.355.816	1.741.273.447.450	627.436.830.219	1.005.655.551.443	8.961.749.070.732
Nợ phải trả					
Nợ phải trả ngắn hạn bộ phận	3.664.462.896.508	359.843.972.092	-	6.025.700.137	4.030.332.568.737
Nợ phải trả dài hạn bộ phận	170.230.164.277	1.788.497.611.531	-	602.601.000.000	2.561.328.775.808
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng cộng nợ phải trả	3.834.693.060.785	2.148.341.583.623	-	608.626.700.137	6.591.661.344.545

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Linh

Trần Thái Sơn

Nguyễn Hải Hà

Công ty Cổ Phần Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn

91 Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84 – 28) 3821 3913 **Fax:** (84 – 28) 3821 3553 / 3821 5992

Email: savico@savico.com.vn **Website:** www.savico.com.vn